

V I E T N A M E S E
BASIC COURSE

VOLUME VII
Lessons 84-100
INSTRUCTOR TEXT

Revised January 1982

DEFENSE LANGUAGE INSTITUTE
FOREIGN LANGUAGE CENTER

CONTENTS

Keys for Translation and Listening Comprehension Exercises

Lesson 84

Translation (VN-EN).....	1
Translation (EN-VN).....	2
Listening Comprehension.....	3-4

Lesson 85

Translation (VN-EN).....	10
Translation (EN-VN).....	11
Listening Comprehension.....	12-13

Lesson 86

Translation (VN-EN).....	19
Translation (EN-VN).....	20
Listening Comprehension.....	21-22

Lesson 87

Translation (VN-EN).....	28
Translation (EN-VN).....	29
Listening Comprehension.....	30-31

Lesson 88

Translation (VN-EN).....	38
Translation (EN-VN).....	39
Listening Comprehension.....	40-41

Lesson 89

Translation (VN-EN).....	47
Translation (EN-VN).....	48
Listening Comprehension.....	49-50

Lesson 90

Translation (VN-EN).....	56
Translation (EN-VN).....	57
Listening Comprehension.....	58-59

Lesson 91

Translation (VN-EN).....	65
Translation (EN-VN).....	66
Listening Comprehension.....	67-68

CONTENTS

Lesson 92	
Translation (VN-EN).....	2 75
Translation (EN-VN).....	2 76
Listening Comprehension.....	2 77-78
Lesson 93	
Translation (VN-EN).....	84
Translation (EN-VN).....	85
Listening Comprehension.....	86-87
Lesson 94	
Translation (VN-EN).....	93
Translation (EN-VN).....	94
Listening Comprehension.....	95-96
Lesson 95	
Translation (VN-EN).....	102
Translation (EN-VN).....	103
Listening Comprehension.....	104-105
Lesson 96	
Translation (VN-EN).....	112
Translation (EN-VN).....	113
Listening Comprehension.....	114-115
Lesson 97	
Translation (VN-EN).....	122
Translation (EN-VN).....	123
Listening Comprehension.....	124-125
Lesson 98	
Translation (VN-EN).....	131
Translation (EN-VN).....	132
Listening Comprehension.....	133-134
Lesson 99	
Translation (VN-EN).....	140
Translation (EN-VN).....	141
Listening Comprehension.....	142-143
Lesson 100	
Translation (VN-EN).....	149
Translation (EN-VN).....	150
Listening Comprehension.....	151-152

Note to Instructors

This is the Instructor Text, to be used by Instructors only. It contains the keys for correcting the following exercises and tests:

1. Translation Exercises (from Lesson 84 to Lesson 100)
 - a. Translation from Vietnamese into English
 - b. Translation from English into Vietnamese

2. Listening Comprehension Exercises (from Lesson 84 to Lesson 100)
 - a. Text of the Dialog
 - b. Questions related to the Dialog
 - c. English Translation of the Dialog

3. Lesson Criterion-Referenced Tests (from Lesson 84 to Lesson 100)
 - a. Vocabulary in Context
 - b. Written Interpretation
 - c. Listening Comprehension
 - d. Dictation

Each Instructor Text will be issued to Instructors with a control number. Security measures must be taken to prevent the material from being used for cheating purposes.

PART III.

TRANSLATION

A.

(Vietnamese-English)

1. In the past, people traveled on rivers and seas by boat. But traveling from one continent to another was both slow and dangerous.
2. At the beginning of the nineteenth century, Fulton, an American artist, thought about building a ship. Helped by Livingston, Fulton successfully built a ship that could carry 25,000 kilograms of cargo and that was equipped with a steam engine.
3. That ship was given a test run in August 1807. The ship reached a speed of six kilometers per hour. After that successful test, larger, more powerful ships appeared.
4. Transoceanic ships were launched which carried tens of thousands of kilograms of cargo and hundreds of passengers. But the ships at that time had a speed of only 20 kilometers per hour.
5. Later on, Rudolf Diesel, an engineer, manufactured the diesel engine, with the result that ships were equipped with diesel engines. Nowadays, over 63 per cent of the ships in the world are equipped with diesel engines.
6. Recently, there appeared aircraft carriers and submarines that are run by nuclear power. The first advantage of this is that the ship can operate for a long time at sea.
7. At the end of 1970, the Soviet Union applied nuclear power to civilian ships. The icebreaker Lenin was launched. It was the first in the world to run on nuclear-powered engines.
8. Meanwhile, the Federal Republic of Germany was able to build a cargo ship, the Otto Hans, that is also run by nuclear power.
9. However, despite all the efforts that have been spent on improving it, the speed of ships still cannot surpass the limit of 60 to 70 kilometers per hour. Compared with other means of transportation, the speed of ships is still slow.
10. Because of this, scientists are trying to find a way to increase the speed of ships. They are thinking of a way to change the hull, to attach wings to the hull, etc.

PART III.

TRANSLATION

B.

(English-Vietnamese)

1. Từ những tàu thủy ở đầu thế kỷ chỉ chở được từ 5000 ki-lô (5 1/2 tấn) đến 10.000 ki-lô, ngày nay người ta đóng những chiếc tàu thủy có thể chở 40 đến 50 vạn tấn.
2. Nhật bản là nước đã đóng tàu chở hàng có thể chở đến 40-50 vạn tấn. Nhưng tàu nay được trang bị nhiều thiết bị hiện đại như hệ thống lái tàu tự động, hệ thống ra-đa đo đường, vô tuyến truyền hình theo dõi các hoạt động máy móc ở trên tàu, v.v...
3. Ngoài những tiện lợi trên, trên tàu còn có sân bay, có tàu cứu nạn để đề phòng tai nạn. Tuy tàu lớn và chở được rất nhiều hàng, số nhân viên điều khiển tàu lại rất ít.
4. Tuy tàu có thiết bị hiện đại, có thể chở nhiều và đi rất xa, tốc độ vẫn là một vật cản tàu thủy chưa vượt được.
5. Vì hiện nay, dù cố gắng cải tiến mọi cách như động cơ lớn hơn, đổi thay hình dạng thân tàu, lắp cánh vào thân tàu, tốc độ tàu vẫn chưa vượt được giới hạn 60-70 ki-lô-mét/giờ.
6. Như vậy, so sánh với các phương tiện giao thông đường bộ, đường không tốc độ tàu thủy vẫn qua chậm. Cải lợi ích của tàu thủy là có thể chở được nhiều hàng. Nhưng tình trạng kinh tế hiện nay không cho phép vận tải thủy hưởng cái lợi ích trên nữa.
7. Ngày nay các nhà khoa học và các kỹ sư đang tập trung cố gắng tìm cách nâng cao tốc độ của tàu thủy. Vì nếu cùng trọng biển có loại cá bơi đạt tốc độ 80-90 ki-lô-mét/giờ thì tốc độ của tàu cũng có thể tăng lên được.
8. Nếu tốc độ được nâng cao thì sự an toàn cho tàu cũng được đặc biệt chú trọng. Người ta bắt đầu trang bị cho các tàu viên dương các thiết bị hiện đại như hệ thống ra-đa đo đường, vô tuyến truyền hình theo dõi các hoạt động của máy móc.
9. Chúng ta thấy máy móc được dùng để điều khiển cả một con tàu, là vì lý do máy móc ít khi làm nhầm.
10. Các tàu thủy lớn hiện nay, tàu chở hàng hay tàu chở hành khách, đều có sân bay trên tàu. Còn khi liên lạc với tàu đang chạy trên biển thì các nước dùng phương tiện vệ tinh. Để phát huy hơn nữa những tiện lợi của vận tải thủy, người ta đang nghiên cứu mọi cách để nâng cao khả năng chở, tăng tốc độ tàu, và bảo đảm an toàn cho tàu.

PART IV. LISTENING COMPREHENSION EXERCISE

A. Dialog Vương và Quyên

Vương: Anh có biết tàu dân dụng nào chạy bằng năng lượng nguyên tử không?

Quyên: Tôi nghe nói tàu Lê-nin của Liên Xô...

Vương: Nhưng đây là tàu phá băng mà.

Quyên: Đúng vậy. Còn tàu chở hành khách thì chưa có.

Vương: Vậy Mỹ đã có cái nào chưa?

Quyên: Chưa. Cộng hòa liên bang Đức có một tàu chở hàng chạy bằng năng lượng nguyên tử lực.

Vương: Chắc tàu này chạy mau lắm?

Quyên: Không, tốc độ tối đa vẫn 60-70 ki-lô-mét/giờ thôi anh ạ.

Questions

1. Vương và Quyên nói về chuyện gì?
2. Nước nào có tàu phá băng chạy bằng năng lượng nguyên tử?
3. Tên của cái tàu này là gì?
4. Đã có nước nào chế tạo được tàu hành khách chạy bằng năng lượng nguyên tử chưa?
5. Nước nào đóng tàu chở hàng chạy bằng năng lượng nguyên tử?
6. Nước này ở châu nào?
7. Tốc độ tối đa của tàu này là bao nhiêu?

PART IV.

B. Translation of the Dialog

Vương and Quyên

Vương: Do you know which civilian ships are run by nuclear power?

Quyên: I heard it said that the ship Lenin of the Soviet Union...

Vương: But that is an icebreaker.

Quyên: Right. As for passenger ships, there aren't any yet.

Vương: Then, does America have any yet?

Quyên: Not yet. The Federal Republic of Germany has a cargo ship that is run by nuclear power.

Vương: Surely this ship is very fast.

Quyên: No, the maximum speed is still only 60 to 70 kilometers per hour.

PART V.
A. (1)

LESSON CRITERION-REFERENCED TEST

Vocabulary in Context: Each of the following words or phrases will be given in context. The word or phrase for translation will be repeated in isolation at the second reading.

1. Việc đầu tiên là phải mua ô tô.
2. Ô tô của anh có động cơ xăng, phải không?
3. Tôi sẽ liên lạc với anh bằng điện thoại.
4. Viết địa chỉ hiện tại của ông vào đây!
5. Phải cẩn thận để tai nạn khỏi xảy ra.
6. Ô tô Mỹ thay đổi hình dáng hàng năm.
7. Tôi sẽ gặp anh ở sân bay.
8. Tôi đi tàu thủy viễn dương sang nước Anh.
9. Nhà nào cũng có một vô tuyến truyền hình.
10. Liên Xô dùng máy bay để vận tải vũ khí sang Việt Nam.
11. Hiện nay đã có tàu dân dụng chạy bằng năng lượng nguyên tử.
12. Tàu thủy chưa đạt được tốc độ mong muốn.
13. Ngày nào cô ấy cũng đi bơi.
14. Phải để phòng tai nạn ô tô.
15. Phương tiện giao thông còn lạc hậu lắm.
16. Các hoạt động này đã nâng cao tinh thần chiến đấu của mọi người.
17. Máy bay lớn nào cũng có hệ thống lái tàu tự động.
18. Mỹ có ba tàu sân bay chạy bằng năng lượng nguyên tử.
19. Họ dùng vệ tinh để liên lạc với tàu.
20. Trên tàu thủy phải có tàu cứu nạn.

(2) Written Interpretation: Each of the following 10 sentences will be given twice. After the second reading, write down your English translation.

1. Hai ba trăm năm trước, người ta dùng thuyền để đi lại trên sông trên biển.
2. Nhưng phượng tiện giao thông này vừa chậm vừa nguy hiểm và phải con tụy thời tiết nữa.
3. Đến đầu thế kỷ thứ 19, có một người Mỹ nghĩ và đóng một chiếc tàu thủy chạy bằng hơi nước. Đến đầu thế kỷ thứ 20 mang ra thử nghiệm thành công.
4. Chiếc tàu thủy chạy bằng hơi nước đầu tiên có thể chở được 25.000 ki lô hang hóa và đạt tốc độ 10 ki-lô-mét giờ.
5. Người ta đóng tàu thủy càng ngày càng lớn và các kỹ sư phải nghiên cứu chế tạo loại động cơ mạnh hơn. Nhờ ông Đi-ê-den nên động cơ Đi-ê-den ra đời.
6. Liên Xô chế tạo chiếc tàu thủy đầu tiên chạy bằng động cơ Đi-ê-den. Hiện nay 63 o/o số tàu thủy được trang bị động cơ Đi-ê-den.
7. Khi các nhà khoa học nhận thấy năng lượng nguyên tử có nhiều tác dụng ngoại tác dụng vũ khí động cơ nguyên tử dùng cho tàu thủy được chế tạo.
8. Liên Xô chế tạo tàu phá băng, cộng hòa liên bang Đức đóng tàu chở hàng, và cả hai tàu này đều chạy bằng năng lượng nguyên tử.
9. Trong khi đó, Mỹ, Anh, Pháp đã cho xuống nước nhiều tàu ngầm chạy bằng năng lượng nguyên tử. Bây giờ chỉ có Mỹ có tàu sân bay chạy bằng năng lượng nguyên tử thôi.
10. Hiện nay các nhà khoa học vẫn nghiên cứu mọi cách để nâng cao tốc độ tàu và bảo đảm an toàn cho tàu.

- (3) **Listening Comprehension:** Listen to the following passage which will be voiced twice. After the second reading you will hear 5 questions in Vietnamese. Answer each question in English. You can take notes while listening.

Đầu thế kỷ thứ 19 có một người Mỹ nghĩ đến việc đóng tàu, và đóng chiếc tàu đầu tiên. Nhưng đến đầu thế kỷ thứ 20 con tàu chạy bằng động cơ hơi nước mới được mang ra thử nghiệm.

Gần đây đã có nhiều tàu thủy chạy bằng năng lượng nguyên tử như tàu phá băng của Liên Xô, tàu sân bay của Mỹ và tàu chở hàng của Cộng Hòa liên bang Đức v.v...

Nhưng hiện nay vẫn chưa giải quyết được vấn đề tốc độ. Vì so với các phương tiện giao thông khác vận tải thủy quá chậm.

Questions

1. Chiếc tàu thủy đầu tiên được thử nghiệm bao giờ?
2. Ai là người nghĩ và đóng chiếc tàu thủy đầu tiên?
3. Chiếc tàu đầu tiên này dùng động cơ gì?
4. Nước nào có tàu chở hàng chạy bằng năng lượng nguyên tử?
5. Hiện nay tàu thủy vẫn còn có vấn đề gì?

Answers

1. twentieth century
2. an American
3. steam engine
4. Federal Republic of Germany
5. speed

PART V.
B. (1)

Dictation: Using the Vietnamese alphabet and tone marks, write down the following taped sentences. You may replay the tape as many times as required. No lexical aids are permitted.

1. Tàu thủy mà chúng ta dùng để chở hàng hóa hay hành khách ngay nay là do một người Mỹ nghĩ và đóng thành công hơn 100 năm trước.
2. Chiếc tàu thủy đầu tiên do ông này đóng được trang bị máy hơi nước. Chiếc tàu đó chở được 25,000 kí-lô hàng và đạt tốc độ 6 kí-lô-mét giờ.
3. Sau thử nghiệm thành công đó, những tàu lớn hơn, khỏe hơn xuất hiện. Tàu thủy chạy trên sông đã bắt đầu hoạt động trên biển.
4. Hiện nay các nước nhỏ coi tàu thủy là phương tiện chính của vận tải thủy. Vì vậy chúng ta thấy các kỹ sư đóng tàu của các nước này rất chú trọng đến việc xây dựng nhà máy đóng tàu.
5. Như ta đã biết, các tàu thủy thường dùng động cơ hơi nước, động cơ xăng, động cơ đi-ê-zen. Gần đây tàu chạy bằng năng lượng nguyên tử đã xuất hiện ở các nước lớn.
6. Liên Xô có chiếc tàu phá băng "Lê-nin", và đang đóng thêm hai chiếc nữa. Anh, Pháp và Mỹ có nhiều tàu ngầm chạy bằng năng lượng nguyên tử.
7. Nước Mỹ hiện có ba chiếc tàu sân bay chạy bằng năng lượng nguyên tử: "En-tơ-prai", "Ken-nơ-đi" và "Ai-sen-hao-ơ". Trước kia Mỹ cũng có một tàu dân dụng chạy bằng năng lượng nguyên tử.
8. Tàu này mang tên là "Sa-va-na" được dùng để chở hàng hóa và độ 10 hành khách. Tàu này hoạt động được gần hai năm thì phải thay đổi động cơ.
9. Lý do là vì chạy bằng năng lượng quá đắt và tàu này không chở được nhiều hàng hóa như các tàu chở hàng khác.
10. Ngày nay tàu thủy đã được cải tiến rất nhiều. Các tàu viên dương được trang bị nhiều thiết bị hiện đại để bảo đảm an toàn cho tàu.

(2) Translation: (Vietnamese spoken-English written)

1. Two hundred to three hundred years ago, boats were used to travel on rivers and at sea.
2. But this means of transportation was both slow and dangerous, and also it had to depend on weather.
3. At the beginning of the 19th century, an American thought of and built a ship that is run by steam power. At the beginning of the 20th century, successful tests were carried out.
4. The first steamship could carry 25,000 kilograms of cargo and reached a speed of ten kilometers per hour.
5. Ships were built bigger and bigger every day, and engineers had to research and manufacture more powerful kinds of engines, like Mr. Diesel's developing the diesel engine.
6. The Soviet Union manufactured the first ship that ran on diesel engines. Now, 63 percent of the ships are equipped with diesel engines.
7. When scientists realized that nuclear power has many applications besides weapons, nuclear engines used by ships were manufactured.
8. The Soviet Union manufactured an icebreaker and the Federal Republic of Germany built a cargo ship, both which run on nuclear power.
9. Meanwhile, the United States, England, and France launched many submarines that run on nuclear power. At present, only the United States has aircraft carriers that run on nuclear power.
10. At present, scientists are still researching every way possible to increase the speed of ships and to guarantee the safety of ships.

PART III.

TRANSLATION
(Vietnamese-English)

A.

1. Every country has a communications and transportation network that runs all over the country.
2. The last section of the Mekong River flows across the southern part of our country for over 220 kilometers along two branches and flows into the East Sea (the South China Sea) in nine streams.
3. Along the seacoast about every twenty to thirty kilometers there is a mouth of a river and an alluvial area built up by rivers and canals.
4. The deltas of the Red River and the Mekong River are very rich in planted trees and aquatic products.
5. The portion of energy in reserve for economic exploitation could reach around 80 billion kilowatt hours, the equivalent of 20 million kilowatts of machine assembly power.
6. The rivers and canals in Vietnam are widely dispersed all over the country. They are an abundant source of water, and the differences in the degree of sources of water among the regions are not very big.
7. The delta of the Red River builds up each year, expanding around one hundred meters into the sea. The delta of the Mekong River expands sixty to eighty meters.
8. Part of the economic capacity of the rivers and canals is their exploitation as a water source for growing trees and for breeding and growing aquatic products.
9. Silt from rivers and streams improves the soil and builds up the deltas that are becoming wider day-by-day.
10. The most abundant source of natural resources in the delta areas is the quantity of silt that is poured into the sea by rivers and canals.

PART III.

TRANSLATION

B.

(English-Vietnamese)

1. Cửu Long là tên đoạn cuối của con sông bắt nguồn từ Tây tạng và chảy qua miền Nam nước Việt Nam.
2. Sông Mê-công lớn hơn cả các con sông khác ở Việt Nam và lớn vào loại nhất thế giới.
3. Sông Đáy là một trong những chi lưu của sông Hồng, dài độ 241 Km.
4. Lượng phù sa của sông Cửu Long là 1000 triệu m³/năm.
5. Sông Đà và sông Lô là hai phụ lưu lớn nhất của sông Hồng.
6. Sông ngòi rất thuận lợi cho sự phát triển nông nghiệp và cho đời sống nhân dân.
7. Nguồn thủy năng tiềm tàng đó sẽ được khai thác ngày càng nhiều.
8. Ngoài những con sông lớn ra, còn có nhiều kênh rạch nhỏ chạy khắp đất nước.
9. Sông ngòi là một nguồn tài nguyên hết sức phong phú.
10. Sông ngòi cũng rất thuận lợi cho việc giao thông vận tải.

PART IV. LISTENING COMPREHENSION EXERCISE

A. Dialog Tân và Minh

Tân: Anh có biết ở Việt Nam con sông nào là một trong những con sông dài nhất trên thế giới không?

Minh: Con sông Hồng, phải không?

Tân: Đâu có phải. Sông Mê-công chứ!

Minh: Thế sông Mê-công dài bao nhiêu cây số?

Tân: Hơn 4.220 Km và nó bắt nguồn từ tận Tây Tạng.

Minh: Thế à? Tây Tạng ở đâu?

Tân: Tây Tạng ở về phía Tây Bắc Bắc Việt và ở giữa Trung quốc và Ấn Độ.

Questions

1. Tân hỏi Minh về vấn đề gì?
2. Minh có trả lời đúng không?
3. Theo Tân, thì con sông nào dài nhất ở Việt Nam?
4. Minh hỏi Tân về gì?
5. Nước nào ở giữa Ấn Độ và Trung Quốc?

PART IV.

B. Translation of the Dialog

Tân and Minh

Tân: Do you know which river in Vietnam is one of the longest rivers in the world?

Minh: The Red River, right?

Tân: No! The Mekong, of course!

Minh: How many kilometers long is the Mekong?

Tân: Over 4220 kilometers, and it originates way up in Tibet.

Minh: Really? Where is Tibet?

Tân: Tibet is northwest of North Vietnam, and between China and India.

PART V.
A. (1)

LESSON CRITERION-REFERENCED TEST

Vocabulary in Context: Each of the following words or phrases will be given in context. The word or phrase for translation will be repeated in isolation at the second reading.

1. Ta cần một mạng lưới đường giao thông vận tải.
2. Việt Nam có hơn 3 nghìn Km kênh rạch.
3. Mức chênh lệch nước không lớn lắm.
4. Nguồn tài nguyên vùng đó rất phong phú.
5. Ta phải nghiên cứu thủy năng ở đó.
6. Cần phải khai thác những vùng kinh tế.
7. Vùng đó có trữ năng khai thác kinh tế lớn.
8. Anh nên tìm những công việc tương đương.
9. Phân chuồng tốt hơn các phân bón khác.
10. Con sông Hồng có hai phụ lưu lớn.
11. Sông Mê-công bắt nguồn từ Tây tạng.
12. Khối lượng nước sông Hồng khoảng 100 tỷ m³.
13. Phân bón dùng để cải tạo đất.
14. Ta phải khai thác bùn phù sa.
15. Sông ngòi giúp ta trồng và nuôi thủy sản.
16. Mỗi năm sông Hồng bồi đắp hàng 100m miền châu thổ.
17. Những dòng sông đó chảy mạnh lắm.
18. Đó là một lực lượng tiềm tàng.
19. Sông ngòi phân bố rộng khắp nước.
20. Họ đã phát triển công nghiệp được.

(2) Written Interpretation: Each of the following 10 sentences will be given twice. After the second reading, write down your English translation.

1. Dọc bờ biển cứ độ vài làng lại có một cửa sông.
2. Sông ngòi phân bố rộng khắp miền Bắc và có nguồn nước rất dồi dào.
3. Các chi lưu của sông Hồng đều đổ ra biển Đông.
4. Trong nguồn thủy năng tiềm tàng, phần trữ năng khai thác kinh tế có thể đạt tới 80 tỷ Kw/giờ.
5. Sông ngòi rất thuận lợi cho giao thông vận tải và sự phát triển công nghiệp.
6. Phù sa các dòng sông có tác dụng cải tạo đất và bồi đắp cho các châu thổ.
7. Ta có một mạng lưới hàng nghìn kênh rạch chạy khắp đất nước.
8. Thuộc loại sông lớn nhất thế giới sông Mê-công bắt nguồn từ Trung quốc và chảy qua Lào, Campuchia và Việt Nam.
9. Một tấn bùn phù sa thì tương đương với một tấn phân chuồng loại trung bình.
10. Một biểu hiện quan trọng của nguồn tài nguyên sông ngòi là nguồn thủy năng tiềm tàng.

- (3) **Listening Comprehension:** Listen to the following passage which will be voiced twice. After the second reading you will hear 5 questions in Vietnamese. Answer each question in English. You can take notes while listening.

Sông Hồng và sông Cửu Long là hai con sông lớn nhất ở Việt Nam. Những chi lưu của sông Hồng chảy qua vùng châu thổ rồi đổ ra vịnh Bắc Việt. Sông Mê-công bắt nguồn từ Tây Tạng, chảy qua Lào, Campuchia, và đoạn cuối chảy qua phía Nam Việt Nam trên 220 km, rồi theo chín dòng đổ ra biển đông. Do đó người ta gọi đoạn sông này là sông Cửu Long. Nhờ các dòng sông này bồi đắp phù sa nên vùng biển được liên tục mở rộng. Châu thổ sông Hồng mỗi năm thêm ra biển khoảng 100 mét, châu thổ sông Cửu Long cũng thêm khoảng 60 đến 80 mét.

Questions

1. Chi lưu sông Hồng đổ ra biển nào?
2. Sông Cửu Long chảy qua Việt Nam bao nhiêu cây số?
3. Tại sao bờ biển vùng châu thổ Việt Nam được liên tục mở rộng?
4. Tại sao sông Mê-công lại được gọi là Cửu Long?
5. Sông Hồng và sông Cửu Long, sông nào bồi đắp phù sa nhiều hơn?

Answers

1. to the gulf of Tonkin (North Vietnam)
2. two hundred and twenty Km
3. because these rivers continuously bank up with silt
4. because it empties itself through nine currents (streams)
5. the Red river

PART V.
B. (1)

Dictation: Using the Vietnamese alphabet and tone marks, write down the following taped sentences. You may replay the tape as many times as required. No lexical aids are permitted.

1. Lớn vào loại nhất thế giới là sông Cửu Long, nó bắt nguồn từ Tây Tạng.
2. Sông Đà là phụ lưu sông Hồng dài hơn 500 Km.
3. Nguồn thủy năng tiềm tàng là một biểu hiện quan trọng bậc nhất.
4. Nhiều sông mang theo một lượng phù sa rất lớn, đến 1.000 triệu mét khối mỗi năm.
5. Riêng sông Hồng nếu khai thác được 1/5 nguồn phù sa của nó thì hàng năm cũng thu được khoảng 20 triệu tấn.
6. Nguồn nước rất quý cho cây trồng và cho đời sông nhân dân.
7. Có thể đạt tới 80 tỷ Kw giờ, tương đương với 20 triệu Kw công suất lắp máy.
8. Mức chênh lệch về nguồn nước giữa các vùng không lớn lắm.
9. Hai nhánh ở đoạn cuối sông Mê-công là sông Tiền và sông Hậu chảy qua vùng châu thổ Nam Việt.
10. Với cả thảy 41,000 Ki-lô-mét sông, Việt Nam có một mạng lưới hàng nghìn sông ngòi và kênh rạch lớn nhỏ chạy khắp đất nước.

(2) Translation: (Vietnamese spoken-English written)

1. Along the seacoasts, the river mouths are a few villages apart from each other.
2. Rivers and canals are distributed widely all over North Vietnam, and they are a very plentiful source of water.
3. The branches of the Red River all flow into the East Sea (the South China Sea).
4. As a potential source of water power, the portion of energy in reserve for economic exploitation could reach 80 billion kilowatt-hours.
5. The rivers and canals are very advantageous for communication and transportation and the development of industry.
6. Silt from rivers and streams has the effect of improving the soil and building up deltas.
7. We have a network of thousands of canals that flow all over the country.
8. The Mekong River, one of the largest rivers in the world originates in China and flows through Laos, Cambodia, and Vietnam.
9. One ton of silt is the equivalent of one ton of animal manure of average quality.
10. It is manifest that the rivers and canals are potential sources of water power.

PART III.

TRANSLATION

A. (Vietnamese-English)

1. The Vietnamese forests are centers where are assembled many kinds of animals and plants of Southeast Asia and of the world.
2. Vietnam ranks among the countries that have the richest forest products, and it has many special products that are valuable for export.
3. The tropical forests have thousands of kinds of birds and hundreds of kinds of wild animals: large animals, wild beasts, rare animals, small animals, etc.
4. Some people say that the Vietnamese forests are very original gigantic natural fields for birds and animals.
5. There are over ten million hectares of forests, which completely cover $1/3$ of the territory of Vietnam.
6. The flooded forests on the edge of the sea are also broad. They are up to nearly 500,000 hectares, and they are the second largest in the world.
7. The many primitive forests have over 2,000 species of trees, over 100 kinds of birds and wild animals and over twenty orders of insects.
8. The Vietnamese forests have large potential capability. They have a high economic value and are a museum for scientific research.
9. Compared with temperate zone forests, Vietnamese forests have grown from three to nine times faster.
10. There are very many species of valuable wood that the people like to use and to make things out of to sell in foreign countries.

PART III.

TRANSLATION
(English-Vietnamese)

B.

1. Rừng rất phong phú về thực vật và động vật kể cả nhiều loại rất hiếm.
2. Có nhiều loại thú đã hầu như bị tiêu diệt trên trái đất mà vẫn có ở rừng Việt Nam.
3. Diện tích rừng và đất rừng chiếm 50 o/o diện tích cả nước.
4. Đại bàng là một loài chim hiếm ở những vùng nhiệt đới.
5. Ngoài gỗ, tre, nứa rừng Việt Nam còn có nhiều đặc sản khác.
6. Những thú dữ hổ, báo, lợn rừng rất hiếm ở những rừng vùng ôn đới.
7. Về thực vật rừng Việt Nam có đến hơn 200 họ, gần 2 nghìn chi và hàng nghìn loại.
8. Rừng nguyên thủy Cúc-phương có động người xưa và có suối nước nóng.
9. Ở Minh hải có diện tích rừng ngập nước chỉ nhỏ hơn rừng ven sông A-ma-don của Bơ-ra-xin.
10. Cả châu Âu chỉ có 250 loài thực vật.

PART IV. LISTENING COMPREHENSION EXERCISE

A. Dialog Đúc và Cường

Đúc: Anh có biết diện tích rừng và đất rừng chiếm bao nhiêu phần trăm diện tích cả nước không?

Cường: Có chứ, khoảng 50 o/o tức là hơn 16 triệu ha.

Đúc: Thế rừng Việt Nam có những loài thực vật và động vật nào?

Cường: Có nhiều lắm. Về thực vật có đến 267 họ, gần 2 nghìn chi và 7.000 loại.

Đúc: Thế còn động vật thì sao?

Cường: Vì là rừng nhiệt đới, nên có đến hàng nghìn loài chim và hơn 300 loài thú.

Đúc: Có nhiều thú dữ không?

Cường: Có chứ! Như hổ, báo, lợn rừng! Cũng có thú hiếm như tê giác, sơn dương, nhím v.v..

Questions

1. Diện tích lãnh thổ Việt Nam độ bao nhiêu héc-ta?
2. Có bao nhiêu họ thực vật ở rừng Việt Nam?
3. Theo Cường, thì tại sao rừng Việt Nam có nhiều loài chim và loài thú như vậy?
4. Theo bài này, Đúc có biết nhiều về rừng Việt Nam không?
5. Kể một vài loài thú dữ và thú hiếm.

PART IV.

B. Translation of the Dialog

Đức and Cường

- Đức: Do you know what percent of the surface area of the whole country is occupied by forests and jungle?
- Cường: Of course. Around 50 percent, or more than 16 million hectares.
- Đức: The Vietnamese forests have what kinds of plants and animals ?
- Cường: There are many kinds. Concerning plants, there are 267 families and nearly two thousand genera and 7000 species.
- Đức: How about the animals also?
- Cường: Because they are tropical forests, there are thousands of kinds of birds and over three hundred kinds of animals.
- Đức: Are there many wild animals?
- Cường: Of course, like tigers, leopards, and wild boars! There are also rare animals such as the rhinoceros, the mountain goat, the porcupine, etc.

PART V.
A. (1)

LESSON CRITERION-REFERENCED TEST

Vocabulary in Context: Each of the following words or phrases will be given in context. The word or phrase for translation will be repeated in isolation at the second reading.

1. Rừng thiên nhiên có nhiều loài thú.
2. Đó là một loài chim khổng lồ.
3. Miền Bắc Mỹ có nhiều trâu rừng.
4. Chim đại bàng biểu hiệu cho Hoa-kỳ.
5. Rừng nguyên thủy có nhiều loài chim.
6. Rừng nào cũng có đặc sản.
7. Gỗ quý nhân dân ưa dùng để đóng bàn ghế.
8. Chim thú thuộc loài động vật.
9. Rừng núi phủ kín 2/3 lãnh thổ Việt Nam.
10. Diện tích vùng Monterey độ 3 chục vạn ha.
11. Rừng đó là nơi hội tụ của các loài chim.
12. Rừng Việt Nam có nhiều lâm sản xuất khẩu được.
13. Đại học nào cũng có ngành côn trùng học.
14. Họ mới tìm được một động người xưa trong rừng đó.
15. Thành phố nào cũng có viện bảo tàng.
16. Theo tỷ lệ rừng so với đất đai, Việt Nam giàu nhất về lâm sản và chim thú.
17. Con báo dữ hơn con hổ.
18. Tre dùng làm được nhiều việc.
19. Những con thú hiếm cần được bảo vệ.
20. Vùng nhiệt đới có nhiều rừng cây.

(2) Written Interpretation : Each of the following 10 sentences will be given twice. After the second reading, write down your English translation.

1. Rừng cây Việt Nam phủ kín gần 2/5 lãnh thổ.
2. Ở vùng nhiệt đới, rừng là một trại chim thú thiên nhiên khổng lồ.
3. Ngoài các loại gỗ quý, rừng Việt Nam còn có nhiều đặc sản khác.
4. Cây rừng ở Việt Nam phát triển nhanh hơn ba bốn lần cây rừng ôn đới.
5. Họ tìm thấy nhiều động người xưa và suối nước nóng ở rừng nguyên thủy.
6. Rừng ngập nước ở ven biển có khả năng tích trữ to lớn và giá trị kinh tế cao.
7. Rừng Việt Nam được coi như là Viện bảo tàng có giá trị trong công tác nghiên cứu khoa học.
8. Thực vật và động vật hiếm đều hội tụ tại các trung tâm rừng vùng nhiệt đới.
9. Voi, bò tót, trâu rừng, thuộc loại thú lớn, còn khỉ, thỏ, nhím thuộc loại thú nhỏ.
10. Nước Việt Nam phong phú về các loại cây rừng, chim thú và nhiều lâm sản khác.

- (3) **Listening Comprehension:** Listen to the following passage which will be voiced twice. After the second reading you will hear 5 questions in Vietnamese. Answer each question in English. You can take notes while listening.

Diện tích rừng và đất rừng ở Việt Nam rộng đến hơn 18 triệu ha, chiếm 60 o/o diện tích cả nước. Riêng rừng cây có trên 10 triệu ha, phủ kín gần 2/5 lãnh thổ. Về thực vật, rừng có rất nhiều loại gỗ, nứa, tre. Về động vật, rừng có hơn 300 loài thú và hàng nghìn loài chim. Rừng Việt Nam cũng có nhiều lâm sản có giá trị kinh tế và giá trị xuất khẩu. Họ còn nói rừng Việt Nam là những "viện bảo tàng" có giá trị trong công tác nghiên cứu khoa học nữa!

Questions

1. Rừng Việt Nam là những viện bảo tàng có giá trị trong việc gì?
2. Diện tích rừng và đất rừng chiếm bao nhiêu phần trăm diện tích cả nước?
3. Rừng cây rộng bao nhiêu và phủ kín bao nhiêu lãnh thổ?
4. Rừng Việt Nam có những thực vật gì?
5. Những lâm sản rừng Việt Nam có giá trị gì?

Answers

1. in the work of scientific research
2. sixty percent
3. ten million hectares and 2/5 of the territory
4. wood, light bamboo, and thick bamboo
5. economy and exportation

B. (1) Dictation: Using the Vietnamese alphabet and tone marks, write down the following taped sentences. You may replay the tape as many times as required. No lexical aids are permitted.

1. Rừng cây có 10, 4 triệu ha phủ kín 1/3 lãnh thổ.
2. Rừng Việt Nam là trung tâm hội tụ nhiều loài thực vật và động vật của Đông Nam Á và thế giới.
3. Thực vật chia ra nhiều họ, chi, loại, trong đó có rất nhiều loại gỗ quý nhân dân ưa dùng.
4. Đứng về loại cây và tỷ lệ rừng so với đất đai tự nhiên, nước ta thuộc vào hàng các nước giàu lâm sản nhất.
5. Tế giác, sơn dương là những loài thú hiếm; đại bàng, công, trĩ là các loài chim quý.
6. Rừng ở ven biển cũng có nhiều loại cây và diện tích độ 50 vạn ha.
7. Rừng nguyên thủy Cục phương ở Hà Nam Ninh có đến 140 loài chim thú và 24 bộ côn trùng.
8. Nhiều loài động vật rất hiếm hoặc hầu như đã bị tiêu diệt trên trái đất người ta vẫn thấy ở vùng nhiệt đới.
9. So với rừng cây ôn đới, cây rừng ở Việt Nam phát triển nhanh hơn nhiều lần.
10. Rừng Việt Nam có khả năng tiềm tàng to lớn và là một trại chim thú thiên nhiên khổng lồ, rất độc đáo.

(2) Translation: (Vietnamese spoken-English written)

1. The Vietnamese forests completely cover nearly 2/5 of the territory (of the country).
2. In tropical regions, the forest is a gigantic sanctuary for birds and animals.
3. Besides species of valuable wood, the Vietnamese forests also have many other special products.
4. The forests in Vietnam have grown three to four times faster than forests in temperate zones.
5. Many caves of primitive people and many hot springs have been found in virgin forests.
6. The flooded forests along the edge of the sea have potential and a high economic value.
7. The Vietnamese forests are considered a museum that is valuable for scientific research work.
8. Both rare plants and rare animals congregate in the forests in tropical regions.
9. Elephants, wild oxen, and wild water buffalo belong to the category of large animals; as for monkeys, rabbits, and porcupines, they belong to the category of small animals.
10. Vietnam is rich with respect to species of trees, birds, animals, and many different forest products.

PART III.

TRANSLATION
(Vietnamese-English)

A.

1. The control ships are equipped with enough surveillance, radio, and health facilities.
2. Fishermen could not take to the open sea more than thirty kilometers (from shore) with those rudimentary means (resources).
3. Sailboats and fishing rafts yielded the sea to ships with hundreds of horse power to cast their fishing nets.
4. The Gulf of Tonkin is a gathering place for large schools of fish and crowded schools of shrimp.
5. Particularly, there are species of fish that other seas don't have or from which they have disappeared.
6. Vietnamese people, even if they go far from their country or even if they live in a far corner of the earth, all remember the salty and sweet taste of nước mắm (fish sauce).
7. That gulf is a whole living world of fish that annually brings forth a very large revenue for the food and export industries.
8. From Hồng Gai to Hà Tiên, there are nearly 500 fishing beaches along the seacoast of this continuous stretch of land in the shape of the letter S
9. From ancient times, fishermen in the coastal area regularly have taken to the open sea to fish in sailboats and fishing rafts with many types of nets made of jute and of hemp fiber.
10. In the past few years, the fishing industry was able to advance another step, but it is still very rudimentary.

PART III.
B.TRANSLATION
(English-Vietnamese)

1. Với phương tiện thô sơ, ngư dân không thể vượt ra xa khỏi bờ biển được.
2. Những tấm lưới bằng đay được thay thế bằng ny-lông.
3. Tuổi thọ công cụ tăng 2-3 lần, cường độ lao động giảm gần một nửa.
4. Ai cũng nhớ cái vị mặn ngọt của nước mắm Phú Quốc chế biến từ cá của ta.
5. Đặc biệt có những loại cá mà các biển khác không có hoặc bị mất tích.
6. Thức ăn của cá có nhiều nên thường có những đàn cá, tôm đông đặc.
7. Người Việt đã sinh trên dải đất hình chữ S nội liên này, dù sống ở chân trời góc biển nào, cũng nhớ đến đất nước.
8. Cá là nguồn lợi rất lớn về thực phẩm và về xuất khẩu.
9. Riêng về cá kinh tế ở vịnh Bắc Bộ, đến nay ta đã sơ kết được gần 1000 loại.
10. Bóng dáng những chiếc thuyền "ba vách" giảm dần để nhường cho biển những thuyền máy.

PART IV. LISTENING COMPREHENSION EXERCISE

A. Dialog Lan và Cúc

Lan: Cúc, chị có biết tại sao biển ở Việt Nam có nhiều cá, tôm không?

Cúc: Tại ở gần dòng nước nóng và gần xích đạo.

Lan: Đúng một phần, nhưng cũng tại biển ta có nhiều phù du, sinh vật. Đó là thức ăn của cá, tôm đấy!

Cúc: Thế à! Có bao nhiêu loại cá ở Vịnh Bắc Bộ, Lan có biết không?

Lan: Nghe nói ta đã sơ kê được gần 1,000 loài và định tên được 730 loài.

Cúc: Ngư dân mình đánh cá về làm gì?

Lan: Họ bán để xuất khẩu và nhân dân ăn. Còn lại, họ chế biến nước mắm như ở Phú Quốc và Phan Thiết.

Questions

1. Biển Việt Nam ở gần dòng nước nóng và gần xích đạo có lợi gì?
2. Có bao nhiêu loại cá ở Vịnh Bắc Bộ?
3. Biển có nhiều phù du sinh vật có lợi gì?
4. Họ chế biến nước mắm bằng gì và ở đâu?
5. Cá đánh được họ bán cho ai và để làm gì?

PART IV.

B. Translation of the Dialog

Lan and Cúc

Lan: Cúc, do you know why the sea in Vietnam has numerous fish and shrimp?

Cúc: Because it is near warm currents and near the equator.

Lan: That's part of the answer, but also because our seas have numerous short-lived creatures. They are food for those fish and shrimp.

Cúc: Is that so? Do you know how many species of fish there are in the Gulf of Tonkin?

Lan: I heard it said that we have been able to make a preliminary inventory of nearly 100 species and have been able to give names to 730 species.

Cúc: Our fishermen fish in order to do what?

Lan: They sell (their fish) for export and for the people to eat. In addition, they make fish sauce, like in Phú Quốc (Island) and Phan Thiết.

PART V.
A. (1)

LESSON CRITERION-REFERENCED TEST

Vocabulary in Context: Each of the following words or phrases will be given in context. The word or phrase for translation will be repeated in isolation at the second reading.

1. Nước mắm được chế biến ở đảo Phú Quốc.
2. Đó là đặc điểm của vịnh Bắc Bộ.
3. Cường độ làm việc ở đây đã tăng lên.
4. Tôi trông thấy một thuyền buồm ở chân trời.
5. Máy đó độ ba trăm mã lực.
6. Cá là nguồn lợi lớn nhất của họ.
7. Loại cá đó đã bị mất tích ở biển Đông.
8. Với công cụ thô sơ này, không thể phát triển nghề đánh cá được.
9. Đó là những phương tiện cần cho nghề này.
10. Ông ấy phải nhường cho họ một chiếc thuyền buồm.
11. Việt Nam ở gần xích đạo nên nóng.
12. Những sinh vật đó sống ở dưới nước.
13. Lưới đánh cá làm bằng ny-lông.
14. Thuyền này không thể ra khỏi được.
15. Nhà nó ở góc phố Hàm Long-Thông Nhất.
16. Nghề đánh cá rất phát triển ở Việt Nam.
17. Người làng này là ngư dân cả.
18. Nó sinh ở trên dải đất hình chữ S.
19. Cá đi từng đàn đông đặc.
20. Ta chưa định tên cho những loại cá đó được.

(2) Written Interpretation: Each of the following 10 sentences will be given twice. After the second reading, write down your English translation.

1. Ngư dân ra biển làm nghề được sự hướng dẫn của tàu chỉ huy.
2. Đặc điểm của biển Việt Nam là ở gần xích đạo và những dòng nước nóng.
3. Từ xưa, ngư dân ở miền biển thường ra khơi đánh cá bằng mảng.
4. Phù du sinh vật dưới biển là thức ăn của cá, tôm.
5. Những thuyền thô sơ đã nhường chỗ cho những tàu hàng trăm mã lực.
6. Mấy năm gần đây, nghề đánh cá đã phát triển một bước dài.
7. Cá hàng năm đã đem lại một nguồn lợi lớn về thực phẩm và về xuất khẩu.
8. Những tấm lưới bằng ny-lông có năng suất tăng 3-4 lần và tuổi thọ tăng 2-3 lần.
9. Ngư dân Việt không có đủ phương tiện thăm dò, vô tuyến điện, y tế để trang bị tàu đánh cá của họ.
10. Biển ấm nóng là nơi quần tụ những đàn cá tôm đông đặc mà ta vẫn chưa định tên hết được.

- (3) **Listening Comprehension:** Listen to the following passage which will be voiced twice. After the second reading you will hear 5 questions in Vietnamese. Answer each question in English. You can take notes while listening.

Vịnh Bắc Bộ ở phía bắc biển Đông, gần những dòng nước nóng nên là nơi quần tụ của nhiều loại cá tôm. Đến nay, họ đã sơ kết được gần 2,000 loài và đã định tên được trên 900 loài. Đặc biệt có những loại cá hiếm mà các biển khác không có. Bờ biển vịnh Bắc Bộ đã có đến hàng trăm bãi đánh cá từ Hồng gai đến miền Trung. Ngoài xuất khẩu, ngư dân còn dùng cá để chế biến nước mắm, đó là một món thực phẩm mà nhà Việt Nam nào cũng phải dùng.

Trong mấy năm gần đây, nghề đánh cá ở Việt Nam đã được phát triển mạnh nhờ có thuyền tầu nhiều mã lực và những tấm lưới bằng ny-lông. Cường độ lao động giảm gần một nửa mà năng suất lại tăng 3-4 lần.

Questions

1. Tại sao vịnh Bắc Bộ là nơi quần tụ của nhiều loại cá tôm?
2. Đến nay họ đã sơ kết được bao nhiêu loại cá và định tên được bao nhiêu?
3. Ngư dân đánh cá về làm gì? Tại sao?
4. Trong mấy năm gần đây, nghề đánh cá ở Việt Nam như thế nào? Tại sao?
5. Còn cường độ lao động và năng suất ra sao?

Listening Comprehension (continued)

Answers:

1. because it is near hot currents
2. nearly 2,000 and more than 900
3. export and manufacture fish sauce, because every Vietnamese family must use
4. developed very strongly, thanks to many-horsepowered ships and nylon nets
5. diminished nearly $1/2$, increases three to four times

B. (1)

Dictation: Using the Vietnamese alphabet and tone marks, write down the following taped sentences. You may replay the tape as many times as required. No lexical aids are permitted.

1. Bón g dáng nhữn g chiếc thuyến "ba yách" giám dãn đē nhữn g cho biến nhữn g chiếc tấu hang trấm mả lực tung lưới.
2. Cả mốt thē giới sỏn g của cá hằn g năm đã đem lại mốt nguồn lợi rấ t lỏn về thực phẩm.
3. Đặc biế t cộ nhữn g loạ i cá, mả đã bị mấ t tích ở các biến khac nhứ cá lương tiến, cá ngừa, v.v....
4. Từ Thừa Thiến đēn đảo Phú Quố c có trēn 220 bãi đánh cá.
5. Đặc điệ m của biến nướ c ta cộ nớ i ở gầ n nhữn g dòng nướ c, nong và gầ n xích đạo nēn là nớ i quầ n tụ nhữn g đạ n cá lỏn.
6. Hợ sỏn g ở chậ n trờ i gó c biến nà o trēn dả i đấ t hinh chử S cùn g đēu nhớ vị mặ n ngọ t của nướ c mắ m.
7. Vớ i phượ n g tiệ n thồ sớ, ngư dãn khỏn g thē vượ t ra xa khỏ i bờ biến trēn 30 Km.
8. Nhữn g tấu chỉ huy đượ c trang bị đủ phượ n g tiệ n thắ m dò, vô tuyế n điệ n và y tē.
9. Nhữn g tầ m lướ i bằ n g đay, gạ i sớ i đượ c thay thē bằ n g ny-lông, Ky-ra-lon cộ nằ n g suấ t cao.
10. Cườ n g độ phù du sinh vậ t ở dướ i biến đượ c tắ n g rấ t nhanh.

(2) Translation: (Vietnamese spoken-English written)

1. Fishermen who go out to sea to work at their occupation receive guidance from control ships.
2. A characteristic of the seas off Vietnam is that they are near the equator and warm currents.
3. From ancient time, fishermen in the coastal area regularly have taken to the open sea to fish in fishing rafts.
4. Living sea creatures that have short life spans are food for fish and shrimp.
5. Rudimentary boats yielded their place to ships with hundreds of horsepower.
6. In the past few years, the fishing industry advanced a long step.
7. Fish annually have provided a large source of revenue for the food and exporting industries.
8. Compared to nets made of jute, nets made of nylon have three to four times more power and two to three times the longevity.
9. Vietnamese fishermen do not have enough surveillance, radio, and health facilities to equip their fishing vessels.
10. Warm seas are a gathering place for crowded schools of fish and shrimp, many that we still have not yet been able to give names to.

PART III.

TRANSLATION
(Vietnamese-English)

A.

1. Many places in the country have a cool climate and pleasant and beautiful scenery for people to go to rest and to strengthen their health.
2. All over our country the yearly sunlight is not less than 1500 hours and the annual rainfall is over 1000 millimeters.
3. However, climatic characteristics also cause many difficulties that must be overcome, such as water not draining off, floods, storms, hoarfrost, and insects.
4. Harvests are possible throughout the year because our country has the rich multi-aspect climatic system of the tropical monsoon zone.
5. Thanks to that, we have developed a prosperous agriculture with many species, and special products that are found only in our country.
6. The climate in Vietnam is not divided clearly into seasons and is not stabilized according to the sun.
7. It (the climate) has visible phenomena that are not in keeping with the common (climatic) laws of the tropical zone and subtropical zone.
8. This climate is unique and has never been seen anywhere else on earth.
9. That strip of land is the cradle of so many kinds of valuable trees and wet rice, a type of food plant that feeds mankind.
10. Natural geographical characteristics such as monsoons and the terrain are factors that determine climate.

PART III.

TRANSLATION

B.

(English-Vietnamese)

1. Nước ta có một chế độ khí hậu đa dạng của vùng nhiệt đới gió mùa.
2. Tam Đảo, Bạch Mã là những nơi mát mẻ để nghỉ ngơi và bồi dưỡng sức khỏe.
3. Khí hậu nào cũng gây khó khăn phải khắc phục như bão, lụt v.v...
4. Khí hậu vùng á nhiệt đới cho phép chúng ta phát triển một nền nông nghiệp trù phú.
5. Việt Nam là một Cộng hòa xã hội chủ nghĩa nằm trên dải đất hình chữ S.
6. Lúa nước là một thứ cây lương thực nuôi sống con người ở Đông Nam Á.
7. Khí hậu đa dạng không phân mùa rõ rệt và không ổn định theo mặt trời.
8. Nhân tố vĩ độ chỉ chi phối khí hậu phần nào thôi.
9. Những nơi có phong cảnh tươi đẹp là bờ biển Việt Nam.
10. Sự phong phú về khí hậu giúp ta phát triển những đặc sản mà chỉ riêng ở nước ta mới thấy.

PART IV. LISTENING COMPREHENSION EXERCISE

A. Dialog

Hồng và Thủy

Hồng: Thủy có biết người ta gọi Việt Nam bây giờ là gì không?

Thủy: Có chứ! Là Cộng Hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Hồng: Thế à! Vậy theo địa lý, Việt Nam ở vào vùng nào?

Thủy: Vùng nhiệt đới và á nhiệt đới.

Hồng: Thế thì khí hậu ở vùng này ra sao?

Thủy: Việt Nam có một chế độ khí hậu đa dạng, phong phú và có gió mùa.

Hồng: Có phải khí hậu đó do nhân tố vĩ độ chi phối không?

Thủy: Đúng, nhưng cũng do đặc điểm địa lý tự nhiên quyết định nữa.

Hồng: Như thế sự phong phú về khí hậu và sự đa dạng về mùa có giúp gì về nông nghiệp không?

Thủy: Có chứ, nó cho phép ta phát triển một nền nông nghiệp trừu phú với nhiều loại, nhiều giống và nhiều vụ.

Questions

1. Việt Nam ở vùng nào? (Theo địa lý)
2. Việt Nam có chế độ khí hậu gì?
3. Cái gì chi phối và quyết định khí hậu ở Việt Nam?
4. Sự phong phú về khí hậu có giúp gì không?
5. Người Việt Nam gọi nước của họ là gì?

PART IV.

B. Translation of the Dialog

Hông and Thủy

- Hông: Do you know what Vietnam is called now?
- Thủy: Of course ! The Socialist Republic of Vietnam.
- Hông: Is that so ! Well, geographically, Vietnam is in what zone?
- Thủy: In the tropical zone and the subtropical zone.
- Hông: Then how is the climate in these zones?
- Thủy: Vietnam has a rich and multi-aspect climatic system and has monsoons.
- Hông: Isn't that climate controlled by the degree of latitude?
- Thủy: Right, but it is also determined by natural geographic characteristics.
- Hông: So, do the richness of the climate and the varied and multi-aspect nature of the seasons help agriculture?
- Thủy: Certainly. It allows us to develop a prosperous agriculture with many species and many different harvests.

PART V. LESSON CRITERION-REFERENCED TEST
A. (1)

Vocabulary in Context: Each of the following words or phrases will be given in context. The word or phrase for translation will be repeated in isolation at the second reading.

1. Anh ấy đã đi nghỉ bồi dưỡng về.
2. Vùng này có nhiều phong cảnh đẹp.
3. Nước ta có chế độ đa dạng.
4. Ta phải khắc phục vấn đề đó.
5. Họ gây nhiều khó khăn cho chúng ta.
6. Đời sống dân chúng chưa ổn định.
7. Khi có gió mùa trời lạnh.
8. Có nhiều đặc điểm địa lý tự nhiên.
9. Đó là một nhân tố quan trọng.
10. Chúng ta phát triển nền nông nghiệp trù phú.
11. Đây là khí hậu ôn đới.
12. Có nhiều giống cây lương thực.
13. Ở đây mát mẻ quanh năm.
14. Hôm nay không có ánh sáng mặt trời.
15. Rừng đó là cái nôi của những loài cây quý.
16. Vùng á nhiệt đới có nhiều cây xanh.
17. Vùng này có tính đặc thù của một dạng khí hậu.
18. Lượng mưa độ vài trăm mi-li-mét.
19. Ruộng này bị úng hai tháng rồi.
20. Ta phải theo quy luật tự nhiên.

(2) Written Interpretation: Each of the following 10 sentences will be given twice. After the second reading, write down your English translation.

1. Bạch mã là nơi nghỉ ngơi bồi dưỡng sức khỏe rất tốt.
2. Vùng nhiệt đới thường không có khí hậu mát mẻ, nhưng có phong cảnh đẹp.
3. Dải đất Việt Nam đầy ánh sáng và sức sống có khí hậu độc đáo, nhưng phong phú.
4. Khí hậu nước này có những biểu hiện không phù hợp với quy luật chung của vùng a nhiệt đới.
5. Khí hậu này vừa do những nhân tố vĩ độ chi phối, vừa do những đặc điểm địa lý tự nhiên quyết định.
6. Sự đa dạng về khí hậu đã gây cho ta nhiều khó khăn phải khắc phục.
7. Khí hậu ở đây không phân mùa rõ rệt trong năm nên không ổn định theo mặt trời được.
8. Vùng đó là cái nôi của bao loài cây quý giá, những thú cây lương thực nuôi sống con người.
9. Ở trên khắp nước ta hàng năm nắng không dưới 1.500 giờ và lượng mưa không dưới 1.200 mi-li-mét.
10. Chúng ta nên phát triển một nền nông nghiệp trừ phú với nhiều đặc sản.

- (3) **Listening Comprehension:** Listen to the following passage which will be voiced twice. After the second reading you will hear 5 questions in Vietnamese. Answer each question in English. You can take notes while listening.

Khí hậu ở Việt Nam là khí hậu vùng nhiệt đới và á nhiệt đới. Nó có tính đặc thù của một dạng khí hậu vừa do những nhân tố vĩ độ chi phối, vừa do những đặc điểm địa lý tự nhiên quyết định. Vì thế người ta gọi là khí hậu đa dạng. Nó cũng gây nhiều khó khăn phải khắc phục như úng, lụt, bão, sương muối v.v.. Tuy vậy cũng có nhiều nơi có khí hậu mát mẻ và có phong cảnh đẹp để người ta nghỉ ngơi bồi dưỡng sức khỏe như Sa-pa, Tam-Đảo ở Bắc Việt, Bạch-Mã ở Trung và Đà-lạt ở Nam.

Questions

1. Ở đâu ở Việt Nam có khí hậu mát mẻ và phong cảnh đẹp?
2. Những khó khăn nào do khí hậu ở Việt Nam gây nên người ta cần phải khắc phục.
3. Người ta gọi khí hậu ở Việt Nam là khí hậu gì?
4. Tính đặc thù của khí hậu đó do cái gì chi phối và quyết định?
5. Khí hậu Việt Nam là khí hậu vùng nào?

Answers

1. in Sapa and Tam Đảo in the north, Bạch Mã in the center and Dalat in the south
2. undrained field, flood, storm, and hoarfrost
3. multi-aspect climate
4. degree of latitude factors and natural geographical characteristics
5. tropical and sub-tropical zones

PART V.
B. (1)

Dictation: Using the Vietnamese alphabet and tone marks, write down the following taped sentences. You may replay the tape as many times as required. No lexical aids are permitted.

1. Cộng Hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là một dải đất đầy ánh sáng và sức sống.
2. Ta có một chế độ khí hậu đa dạng, phong phú của vùng nhiệt đới gió mùa.
3. Nhiều thứ cây lương thực quý giá thu hoạch quanh năm để nuôi sống con người.
4. Khí hậu có tính đa dạng nên không phân mùa rõ rệt trong năm và không ổn định theo mặt trời.
5. Nhiều nơi trên khắp nước có phong cảnh tươi đẹp là nơi nghỉ ngơi bồi dưỡng sức khỏe rất tốt.
6. Đồng thời đặc điểm của khí hậu này cũng gây nhiều khó khăn phải khắc phục.
7. Bão lụt, úng, sương muối, côn trùng, gió mùa là những nạn do khí hậu đa dạng gây nên.
8. Khí hậu nước ta độc đáo không hề thấy ở bất cứ nơi nào trên trái đất.
9. Chúng ta nên phát triển một nền nông nghiệp trừ phú với nhiều loại nhiều giống nhiệt đới và á nhiệt đới.
10. Gió mùa và địa hình là hai đặc điểm của địa lý tự nhiên của vùng đông Nam Á.

(2) Translation: (Vietnamese spoken-English written)

1. Bạch Mã is a very good place for resting and for strengthening one's health.
2. The tropical zone normally does not have a cool climate, but it has pleasant and beautiful scenery.
3. The land of Vietnam is full of light and vitality and has a unique but rich climate.
4. The climate of this country has visible phenomena that are not in keeping with the common (climatic) laws of the subtropical zone.
5. This climate is at the same time controlled by the degree of latitude and determined by natural geographical characteristics.
6. The multi-aspect nature of the climate has caused us many difficulties that must be overcome.
7. The climate here is not divided clearly into seasons, and as a result the climate cannot be stabilized according to the sun.
8. That zone is the cradle of so many kinds of valuable trees and of types of food plants that feed mankind.
9. Throughout our country the annual sunlight is not less than 1500 hours and the annual rainfall is not less than 1200 millimeters.
10. As a result, we have developed a prosperous agriculture with many special products.

PART III.

A.

TRANSLATION
(Vietnamese-English)

1. Although it has met many difficulties, the enterprise as a first step has produced hundreds of tons of industrial soap and vegetable oil.
2. Recently the market area in Vinh was restored, rebuilt, and brought into operation in order to serve the people on the occasion of the New Year.
3. Within a period of two months, the industrial materials company of Nghệ Tĩnh Province completed building and rebuilding nearly 300 square meters in the market area in the center of the city.
4. Cadres and workers of the company carried out the work at a correct rate of progress, accomplished the technical requirements, and brought the market into use within the time limit.
5. Thanks to the help of specialists of the German Democratic Republic, the market area in Vinh was rebuilt in a large, beautiful, and modern style.
6. This is the first facility of the province that uses existing local raw materials such as coconuts, seeds of the castor-oil plant, and cotton seeds to extract oil and make soap.
7. In that area there is an electricity system and an electric generator, over 400 light bulbs, and nearly 100 electric fans, together with refrigeration equipment and an electric clock.
8. On the occasions of commemorating the August Revolution and the National Day this year, the company assembled and installed two oil extracting machines and brought the facility into operation.
9. The factory's cooking, soap bar cutting section, and warehouse sections were rebuilt by the provincial industrial materials company in order to respond to the industrial needs of the people.
10. At present, the market in the center of the city covers more than three hectares; the area that is under a roof occupies more than 5000 square meters, and around that there is a network of constructed walls.

PART III.

TRANSLATION
(English-Vietnamese)

B.

1. Tỉnh Thuận Hải đưa cơ sở ép dầu và làm xà phòng công nghiệp vào sản xuất.
2. Tỉnh Nghệ Tĩnh xây dựng xong và đưa vào hoạt động khu chợ Vinh.
3. Công ty xây dựng đã hoàn thành cải tạo khu nhà xưởng của phân xưởng nầu.
4. Nhờ sự giúp đỡ của các chuyên gia nước ngoài, cán bộ và công nhân đã đạt yêu cầu kỹ thuật và thi công đúng tiến độ.
5. Khu trung tâm thành phố được phục hồi sau chiến tranh phá hoại của đế quốc.
6. Để phục vụ nhân dân trong dịp Tết Nguyên đán, công ty đã xây dựng xong hai khu chợ rộng gần 5 héc-ta.
7. Hệ thống điện và hệ thống ướp lạnh đã được lắp đặt tại khu trung tâm chợ.
8. Phân xưởng nhà kho đã được xây dựng lại to, đẹp và hiện đại.
9. Quạt điện, đồng hồ điện không dùng được, khi chưa phục hồi hệ thống điện sau chiến tranh.
10. Công ty xây dựng công trình công cộng thuộc ty xây dựng tỉnh Nghệ Tĩnh và Thuận Hải.

PART IV. LISTENING COMPREHENSION EXERCISE

A. Dialog

Hùng và Quốc

Hùng: Anh Quốc, quê anh ở đâu?

Quốc: Tôi ở tỉnh Nghệ Tĩnh, thành phố Vinh.

Hùng: Thành phố Vinh có bị thiệt hại nhiều vì chiến tranh không?

Quốc: Có, bị phá hoại gần hết, nhất là khu chợ ở trung tâm thành phố.

Hùng: Thế khu chợ đã được phục hồi chưa?

Quốc: Rồi, chợ đã được xây dựng lại to, đẹp và hiện đại. Bao quanh có tường xây và nhiều gian nhà 2 tầng rộng.

Hùng: Thế gần khu chợ, có cơ sở xí nghiệp nào không?

Quốc: Có, cơ sở xí nghiệp ép dầu, và cơ sở xí nghiệp lam xa-phong bánh công nghiệp.

Hùng: Họ đưa cơ sở vào sản xuất như thế nào?

Quốc: Hai cơ sở này có khả năng mỗi năm ép được từ 40 đến 150 tấn dầu và lam được 100 tấn xa-phong.

Questions

1. Anh Quốc ở tỉnh nào?
2. Thành phố Vinh đã bị ảnh hưởng chiến tranh như thế nào?
3. Sau chiến tranh họ đã phục hồi như thế nào?
4. Ở gần khu chợ có xí nghiệp nào không?
5. Mỗi năm các xí nghiệp này sản xuất được bao nhiêu?

PART IV.

B. Translation of the Dialog

Hùng and Quốc

- Hùng: Quốc, where is your native village? (Where are you from?)
- Quốc: I am from the city of Vinh in Nghệ Tĩnh Province.
- Hùng: Did the city of Vinh suffer much damage because of the war?
- Quốc: Yes, it was almost completely destroyed, especially the market area in the center of the city.
- Hùng: Then, has the market area been restored yet?
- Quốc: Yes, the market has been rebuilt in a large, beautiful, and modern style. Around the market are constructed a wall and many spacious two-story pavillions.
- Hùng: Then, are there any factory installations near the market area?
- Quốc: Yes, there is a factory installation for extracting oil and a factory installation that makes bars of industrial soap.
- Hùng: How were the installations brought into production?
- Quốc: These two installations have the capability each year of extracting from 40 to 150 tons of oil and making 100 tons of soap.

Vocabulary in Context: Each of the following words or phrases will be given in context. The word or phrase for translation will be repeated in isolation at the second reading.

1. Công nhân phân xưởng đó làm việc nhiều.
2. Những nước dân chủ được tự do hơn.
3. Nhà xưởng đó có nơi ăn công cộng.
4. Ở miền Nam có nhiều dừa.
5. Những yêu cầu đúng thì phải đáp ứng ngay.
6. Ở địa phương đó có nhiều nguyên liệu.
7. Nước Mỹ kỷ niệm ngày độc lập vào tháng 7.
8. Công ty đó có nhiều nhà kho.
9. Họ dùng kỹ thuật hiện đại để xây dựng chợ Vinh.
10. Chợ Vinh được phục hồi sau chiến tranh.
11. Ngày Quốc Khánh sau dịp kỷ niệm cách mạng.
12. Những hoạt động đó đã đáp ứng yêu cầu sinh hoạt của nhân dân.
13. Họ đã thi công đúng tiến bộ.
14. Hệ thống ướp lạnh rất cần cho nghề đánh cá.
15. Tỉnh phải mua vật tư của công ty.
16. Những yêu cầu đó đã được chấp thuận.
17. Ta phải sử dụng những nguyên liệu sẵn có ở địa phương.
18. Trong thời hạn 3 tháng họ đã xây dựng xong chợ đó.
19. Xí nghiệp đó đã sản xuất được hàng trăm tấn xà phòng.
20. Chợ phải được phục hồi trước tiên.

(2) Written Interpretation: Each of the following 10 sentences will be given twice. After the second reading, write down your English translation.

1. Hiện nay chợ này đã hoạt động lại và đáp ứng được yêu cầu sinh hoạt của nhân dân.
2. Những thiết bị ướp lạnh rất cần ở chợ để giữ đồ ăn được tươi tốt.
3. Diện tích trung tâm đó rộng ba héc-ta và khu nhà hai tầng rộng 600 mét vuông.
4. Chợ này đã được phục hồi sau chiến tranh phá hoại của đế quốc, và được xây dựng lại rất hiện đại.
5. Bao quanh trung tâm thành phố có hệ thống tường xây và nhiều gian nhà rộng.
6. Nhờ sự giúp đỡ của các chuyên gia Cộng hòa dân chủ Đức, công ty xây dựng đã thi công đúng tiến độ.
7. Bước đầu, xí nghiệp này đã sản xuất được hàng chục tấn xà phòng công nghiệp và dầu thực vật.
8. Cơ sở này là cơ sở đầu tiên của tỉnh đã sử dụng nguyên liệu sẵn có của địa phương để ép dầu và làm xà phòng bánh.
9. Công ty vật tư công nghiệp của tỉnh, trong 2 tháng, đã hoàn thành cải tạo gần 300 mét vuông của phân xưởng nấu.
10. Để kỷ niệm Cách mạng tháng tám và Quốc Khánh năm nay, công ty đã sắp đặt hai máy ép dầu mới tại khu nhà kho.

- (3) **Listening Comprehension:** Listen to the following passage which will be voiced twice. After the second reading you will hear 5 questions in Vietnamese. Answer each question in English. You can take notes while listening.

Tỉnh Nghệ Tĩnh ở bắc Trung Việt, đã bị chiến tranh phá hoại gần hết. Ở trung tâm thành phố chỉ còn vài chiếc nhà xây, khu chợ bị phá hoàn toàn. Nhưng gần đây, khu chợ đã được phục hồi và xây dựng lại to, đẹp và hiện đại, nhờ sự giúp đỡ của Cộng Hòa Dân Chủ Đức. Trong khu vực chợ, có hệ thống điện và máy phát điện. Hơn 500 ngọn đèn chiếu sáng và gần 100 quạt điện. Ngoài ra còn có nhiều thiết bị ướp lạnh để giữ cá, thịt, rau tươi v.v... Cũng có một đồng hồ báo giờ chạy điện bốn mặt.

Gần khu chợ cũng có khu nhà kho, khu cơ sở ép dầu, xưởng làm xà phòng. Chung quanh khu này còn có hệ thống tường xây.

Questions

1. Tỉnh Nghệ Tĩnh ở đâu?
2. Tại sao khu chợ phải được phục hồi?
3. Khu chợ đã được xây dựng lại như thế nào?
4. Theo ông thì trong khu vực chợ có những cái gì mới mà trước kia không có?
5. Gần khu chợ và chung quanh khu chợ có những cái gì

Answers

1. in North Central Vietnam
2. because this province was destroyed by the war, and the market area was completely flattened
3. big, pretty and modern
4. electrical system: generator, lights, fans, refrigeration system, electric clock.
5. warehouse, oil extraction and soap making factories, brick walls all around

PART V.
B. (1)

Dictation

1. Vừa qua, khu chợ đó đã được xây dựng xong và đưa vào hoạt động để phục vụ nhân dân.
2. Bước đầu, xí nghiệp đã sản xuất được hàng chục tấn dầu thực vật và xa phong công nghiệp.
3. Nhờ sự giúp đỡ của các chuyên gia Cộng Hòa dân chủ Đức, công ty xây đã thi công dùng tiên bộ.
4. Cơ sở đầu tiên của tỉnh Thuận Hải đã sử dụng nguyên liệu sẵn có của địa phương như dừa, thầu dầu, hạt bông, để ép dầu.
5. Công ty vật tư công nghiệp đã hoàn thành cải tạo gần 300 met vuông nhà xưởng của phân xưởng nấu.
6. Họ đã đạt yêu cầu kỹ thuật và đưa vào sử dụng đúng thời hạn.
7. Trong dịp kỷ niệm cách mạng tháng Tám và Quốc Khánh năm nay, họ đã lắp đặt hai máy ép dầu mới.
8. Chợ đó ở trong khu trung tâm thành phố nên có nhiều đèn điện chiếu sáng.
9. Bạo quanh có hệ thống tường xây và nhiều gian nhà rộng và hiện đại.
10. Trong khu, thiết bị ướp lạnh điện tích có mái che rộng hơn 5 nghìn met vuông và khu nhà hai tầng 600 met vuông.

(2) Translation: (Vietnamese spoken-English written)

1. At the present time, this market is operating again and is able to respond to the daily needs of the people.
2. Refrigeration equipment is needed very much in the market in order to keep food fresh.
3. The area of that center covers three hectares, and the area of the two-story houses covers 600 square meters.
4. This market was restored after the war of destruction of the imperialists and was very modernly rebuilt.
5. Surrounding the center of the city there is a network of constructed walls and many spacious pavilions.
6. Thanks to the help of specialists from the German Democratic Republic, the construction company carried out the work at a correct rate of progress.
7. As a first step, this enterprise has produced tens of tons of industrial soap and vegetable oil.
8. This facility is the first facility of the province that uses existing local raw materials in order to extract oil and make bars of soap.
9. The industrial materials company of the province in two months completed rebuilding nearly 300 square meters of the factory's cooking section.
10. In order to commemorate the August Revolution and National Day this year, the company assembled and installed two new oil extracting machines in the warehouse area.

PART III.

TRANSLATION

A.

(Vietnamese-English)

1. Accident insurance for passengers who travel by means of public transportation is an urgent requirement which not only is beneficial to each individual but also is beneficial to the entire society.
2. Insurance is used as an economic measure to contribute to economic and financial stabilization to allow enterprises and managerial units to utilize ways and means of transportation.
3. Although the organizations that work in communications and transportation have exerted much effort to ensure transportation safety, they still cannot avoid daily accidents.
4. Preventing accidents and resolving the consequences of accidents are two very important tasks of society and of everyone living in it.
5. Even in the countries that are advanced in economic development and in science and technology, transportation accidents still occur regularly every day.
6. The benefits of economic activities and the people's interests demand that the most effective ways be found.
7. In order to look after the people's interests, we must build up an insurance fund, that is, carry on insurance and ensure transportation safety.
8. If they want to overcome rapidly the consequences of accidents, insurance companies must use methods that have a profoundly humane nature.
9. The principle that "the many compensate for the few" is a form of mutual aid of the community of passengers to the few people who unfortunately are victims of accidents.
10. When buying tickets, we tacitly contribute a portion to the common insurance fund in order that, when there is an accident, that fund will pay compensation to the passengers who are victims of the accident.

PART III.

TRANSLATION

B.

(English-Vietnamese)

1. Khách bị nạn hoặc gia đình họ sẽ được tiến bồi thường của hàng bảo hiểm.
2. Phí thu được sẽ sử dụng làm nguồn vốn tín dụng để đầu tư.
3. Phí bảo hiểm đã được tính sẵn trong giá vé, nên khách không cần phải mua bảo hiểm riêng.
4. Quyết định của Hội đồng Chính phủ là từ nay tất cả khách đi xe lửa, xe hơi, ca-nô, tau thủy đều được bảo hiểm.
5. Bảo hiểm này cũng giống như các loại bảo hiểm khác, dựa trên nguyên tắc cộng đồng bù số ít.
6. Để phát triển kinh tế và cải thiện đời sống nhân dân, ta phải có vốn trong quỹ tín dụng.
7. Nhà nước giúp ta tìm ra phương thức có hiệu quả nhất để đề phòng tai nạn.
8. Mọi tai nạn thường gây tổn thất về người và tài sản của Nhà nước và của nhân dân.
9. Mỹ là một nước được kinh tế phát triển mạnh và có trình độ khoa học, kỹ thuật tiên tiến.
10. Các xí nghiệp, các đơn vị quản lý biết sử dụng phương tiện vận tải một cách an toàn nên tránh được nhiều tổn thất về tai nạn giao thông.

LISTENING COMPREHENSION EXERCISE

A. Dialog

Bạch và Mẫn

Bạch: Tại sao ta phải mua bảo hiểm, khi ta đi từ chỗ này đến chỗ khác?

Mẫn: Vì bảo hiểm có lợi cho từng người và cho toàn cả xã hội nữa.

Bạch: Xin anh nói cho tôi biết có lợi như thế nào?

Mẫn: Khi anh mua vé đi tàu, xe máy bay, anh chỉ đóng góp một phần nhỏ bé đã tính sẵn ở trong vé. Khi gặp tai nạn thì bảo hiểm phải bồi thường cho anh hoặc gia đình anh một số tiền lớn.

Bạch: Thế còn xã hội thì có lợi gì?

Mẫn: Phí bảo hiểm có thể sử dụng làm nguồn vốn tín dụng để đầu tư phát triển kinh tế, cải thiện đời sống nhân dân v.v...

Bạch: Như thế có nghĩa là bảo hiểm dựa trên nguyên tắc số đông bù số ít; nó là một hình thức tương trợ của cộng đồng cho số ít người bị nạn.

Mẫn: Vâng, đúng thật như vậy!

Questions

1. Bảo hiểm có lợi cho ai?
2. Họ trả tiền phí bảo hiểm như thế nào?
3. Bảo hiểm có lợi gì cho xã hội?
4. Nguyên tắc "số đông bù số ít" có nghĩa gì?
5. Ai phải mua bảo hiểm giao thông?

PART IV.

B. Translation of the Dialog

Bạch and Mãn

Bạch: Why do we have to buy insurance when we go from one place to another?

Mãn: Because insurance is beneficial to each individual and to the entire society also.

Bạch: Please tell me how it is beneficial.

Mãn: When you buy a ticket to ride in a train, vehicle, or airplane, you are contributing a small portion that has been included in the ticket (price). When you suffer an accident, then insurance must pay you or your family a large amount of money in compensation.

Bạch: Then what benefit does society have?

Mãn: The insurance fees can be used as a source of capital and credit to invest in economic development, to improve the way of life of the people, etc.

Bạch: Thus, this means that insurance is based on the principle that the many compensate for the few; it is a form of mutual aid from society to the few people who are victims of accidents.

Mãn: Yes, that is exactly the truth!

PART V.
A. (1)

LESSON CRITERION-REFERENCED TEST

Vocabulary in Context: Each of the following words or phrases will be given in context. The word or phrase for translation will be repeated in isolation at the second reading.

1. Khoa học ở Mỹ được phát triển nhiều.
2. Kỹ thuật tiên tiến giúp kinh tế.
3. Đó là cách xây dựng quỹ bảo hiểm.
4. Ta phải tìm một phương thức hay.
5. Mặc nhiên chúng ta cải thiện đời sống nhân dân.
6. Bảo hiểm là một cách dầu tư.
7. Một yêu cầu bức thiết có lợi cho mọi người.
8. Hãng bảo hiểm phải bồi thường cho gia đình nạn nhân.
9. Chúng ta theo nguyên tắc chung.
10. Đó là phương thức có hiệu quả nhất.
11. Nó mưu lợi ích cho gia đình nó.
12. Ai cũng có quyền lợi trong vụ này.
13. Đơn vị quản lý đó cần người chỉ huy.
14. Về mặt tài chính rất khó khăn.
15. Ta cần nhiều vốn để đầu tư.
16. Cộng đồng nào cũng cần tương trợ.
17. Công việc này có tính chất nhân đạo.
18. Hội đồng chính phủ đã quyết định như vậy.
19. Chi một phần, còn một phần dùng đầu tư.
20. Ta phải dựa trên nguyên tắc chung để giải quyết.

(2) Written Interpretation: Each of the following 10 sentences will be given twice. After the second reading, write down your English translation.

1. Theo quyết định của hội đồng chính phủ, tất cả các khách đi xe lửa, xe hơi đều được bảo hiểm.
2. Khi mua vé, mặc nhiên chúng ta đóng góp một phần nhỏ bé vào quỹ bảo hiểm chung.
3. Bảo hiểm nào cũng dựa trên nguyên tắc chung là số đông bù số ít.
4. Quyền lợi nhân dân đòi hỏi phải tìm ra những phương thức có hiệu quả nhất để đề phòng tai nạn.
5. Số tiền phí có thể sử dụng làm nguồn vốn tín dụng để đầu tư phát triển kinh tế.
6. Bảo hiểm tai nạn nói chung có tính chất nhân đạo sâu sắc vì nó mưu lợi ích cho nhân dân.
7. Ở những nước kinh tế phát triển, có trình độ khoa học, kỹ thuật tiên tiến, cũng vẫn thường xảy ra rất nhiều tai nạn giao thông.
8. Có cố gắng đến đâu đi nữa cũng không tránh được tai nạn, gây tổn thất về người và tài sản.
9. Ta phải góp phần ổn định kinh tế tài chính cho các xí nghiệp và các đơn vị quản lý sử dụng phương tiện vận tải.
10. Một trong những phương thức xây dựng quỹ bảo hiểm là cổ khắc phục nhanh chóng hậu quả tai nạn.

- (3) Listening Comprehension: Listen to the following passage which will be voiced twice. After the second reading you will hear 5 questions in Vietnamese. Answer each question in English. You can take notes while listening.

Theo quyết định của Hội đồng chính phủ, khách đi lại trong nước bằng các phương tiện vận tải công cộng được chính phủ bảo hiểm. Khách chỉ đóng góp một phần nhỏ bé, còn chính phủ trả phí hết. Dựa trên nguyên tắc số đông bù số ít, tất cả các khách đi đường đều phải mua vé trong đó phí bảo hiểm đã được tính sẵn. Khi có tai nạn quỹ bảo hiểm sẽ chi bồi thường cho khách bị nạn hoặc gia đình họ. Bảo hiểm cũng còn được sử dụng như một biện pháp kinh tế. Họ dùng số tiền phí thu được làm nguồn vốn tín dụng để đầu tư phát triển kinh tế, cải thiện đời sống nhân dân, ổn định tài chính cho các xí nghiệp nhà nước.

Questions

1. Khách nào được chính phủ bảo hiểm?
2. Khách có phải đóng góp vào phí bảo hiểm không?
3. Nhiều hay ít và trả bằng cách nào?
4. Họ còn dùng số tiền phí làm gì nữa?
5. Ai đã ra lệnh là tất cả mọi hành khách phải được bảo hiểm?

Answers

1. Passengers use public transportation means.
2. Yes, small amount, by buying the ticket
3. Insurance pays the victims or their families.
4. for investment in the economic development
improving the people's lives
stabilizing the finances of State owned firms
5. by the government council's resolution

PART V.
B. (1)

Dictation: Using the Vietnamese alphabet and tone marks, write down the following taped sentences. You may replay the tape as many times as required. No lexical aids are permitted.

1. Bảo hiểm này cũng giống như các loại bảo hiểm khác, dựa trên nguyên tắc số đông bù số ít.
2. Xã hội luôn luôn đứng trước hai vấn đề: đề phòng tai nạn và giải quyết hậu quả tai nạn.
3. Khách đi máy bay, ca-nô, tàu thủy, xe lửa, xe hơi đều được bảo hiểm.
4. Tai nạn giao thông vẫn xảy ra ở khắp mọi nơi, kể cả các nước kinh tế phát triển, có trình độ khoa học kỹ thuật tiên tiến.
5. Mặc dù các tổ chức làm công tác giao thông vận tải đã có nhiều cố gắng, nhưng vẫn chưa bảo đảm an toàn hoàn toàn được.
6. Bảo hiểm cho khách đi tàu, xe nói riêng mang tính chất nhân đạo sâu sắc, vì nó mưu lợi ích cho nhân dân.
7. Tai nạn thường gây tổn thất về người và tài sản của nhà nước và của nhân dân.
8. Tóm lại, bảo hiểm tai nạn là một yêu cầu bức thiết chẳng những có lợi cho từng người mà còn có lợi cho toàn xã hội.
9. Khi mua vé, mặc nhiên chúng ta đóng góp một phần nhỏ bé vào quỹ bảo hiểm.
10. Lợi ích của các hoạt động kinh tế đòi hỏi phải khắc phục nhanh chóng hậu quả tai nạn.

(2) Translation: (Vietnamese spoken-English written)

1. According to the decision of the government council, all train and motor vehicle passengers are to be insured.
2. When buying tickets, we tacitly contribute a small portion to the common insurance fund.
3. All insurance is based on the general principle that the many compensate for the few.
4. The people's interests demand that the most effective ways to prevent accidents be found.
5. The fees can be used as a source of capital and credit to invest in economic development.
6. Accident insurance in general has a profoundly humane nature because it looks after the people's interests.
7. In economically developed countries which have an advanced level of science and technology, many transportation accidents still occur regularly.
8. No matter what efforts are made, one cannot avoid accidents which cause loss of life and property.
9. We must contribute to economic and financial stabilization to permit enterprises and managerial units to utilize ways and means of transportation.
10. One of the ways to build up an insurance fund is to try to overcome rapidly the consequences of accidents.

PART III.

TRANSLATION

A. (Vietnamese-English)

1. The agencies and enterprises must assume the responsibility for cleaning and putting in order the sidewalks and streets near their areas on Saturday afternoon each week.
2. The directorates and central agencies located in Hanoi must participate in this campaign and consider this as one of their components of social management.
3. In order for (participation in) the campaign to be widespread, the ministries (departments) must help the people to understand and respect the city's rules of safety, order, and sanitation.
4. The military units must remove all the piles of garbage, soil, and rocks that are littering the sidewalks and streets outside the city, especially on the main road intersections.
5. On the streets there must be signs that indicate one way traffic, that prohibit all kinds of vehicles, and that prohibit selling goods or parking vehicles along the sidewalk.
6. The units that inspect the observance of the rules in the districts and street blocks will go inspect regularly and penalize vehicles that are going the wrong way.
7. Cases of violations of sanitation and order rules also will receive warnings from the inspecting units or be punished by them for minor infractions.
8. The cadres, workers, and officials of the central agencies must take part in organizing well the movement to maintain general sanitation.
9. The task that needs to be done in the immediate future is to launch the campaign to clean up and beautify the city by prohibiting dumping garbage and littering.
10. From now on, the agencies and units that are directly under the jurisdiction of the city must help the schools and hospitals to prevent using the sidewalk as a place to sell goods or park vehicles.

PART III.

TRANSLATION
(English-Vietnamese)

B.

1. Các đơn vị kiểm tra sẽ phạt những ai vi phạm các quy tắc vệ sinh và trật tự.
2. Ủy ban nhân dân thành phố mở cuộc vận động làm sạch, đẹp thành phố.
3. Các cơ quan trung ương có trách nhiệm đặt những biển đường một chiều và cắm ban hàng trên vỉa hè.
4. Các trường học phải dọn hết các đồng đá gần bệnh viện và trên lòng đường.
5. Phải có quy tắc vệ sinh ngăn cấm đổ rác bừa bãi trên những trục đường chính.
6. Ủy ban kiến quyết không để các loại xe đi ngược chiều vào các tuyến đường một chiều.
7. Việc các đại diện các bộ cần làm trong thời gian trước mắt là kiểm tra thường xuyên các quy tắc đi đường.
8. Tất cả các viên chức phải coi đây là một trong những nội dung quản lý xã hội của cơ quan mình.
9. Từ nay vỉa hè trước các xí nghiệp sẽ do các xí nghiệp ấy chịu trách nhiệm dọn dẹp sạch sẽ.
10. Các công nhân thuộc tổng cục sẽ tham gia phong trào vận động làm sạch vào chiều thứ bảy hằng tuần.

PART IV. LISTENING COMPREHENSION EXERCISE

A. Dialog Mạnh và Trường

Mạnh: Sáng ngày 11-4-1981 có cuộc họp gì ở thủ đô Hà nội, anh biết không?

Trường: Có, vì tôi là nhân viên của ủy ban nhân dân thành phố.

Mạnh: Có những ai đến dự buổi họp đó?

Trường: Có ủy ban Nhân dân thành phố và các đại diện các bộ, tổng cục và các cơ quan trung ương ở thành phố.

Mạnh: Họ đã bàn về những việc gì?

Trường: Họ đã bàn việc thực hiện cuộc vận động làm sạch, đẹp thành phố.

Mạnh: Cuộc vận động này sẽ bắt đầu như thế nào?

Trường: Việc trước mắt là phải dọn hết các đồng rác, đất, đá trên vỉa hè và lòng đường.

Mạnh: Ai sẽ chịu trách nhiệm về công việc đó và bao giờ phải làm?

Trường: Những cơ quan xí nghiệp trong thành phố phải chịu trách nhiệm và phải đưa công việc đó vào thành nềp mỗi chiều thứ bảy hằng tuần

Questions

1. Có cuộc họp ở đâu và bao giờ?
2. Tại sao Trường biết rõ về cuộc họp đó?
3. Mục đích của cuộc họp đó là gì?
4. Việc cần làm ngay là việc gì?
5. Họ sẽ làm đẹp sạch thành phố vào ngày nào trong tuần?

PART IV.

B. Translation of the Dialog

Mạnh and Trường

Mạnh: What meeting was there in Hanoi, the capital, on the morning of April 11, 1981. Do you know?

Trường: Yes, because I am a member of the People's Committee of the city.

Mạnh: Who came to take part in that meeting?

Trường: There were the People's Committee of the City and representatives of the ministries (departments), directorates, and central agencies in the city.

Mạnh: What did they talk about?

Trường: They discussed implementing the campaign to clean up and beautify the city.

Mạnh: How will this campaign begin?

Trường: The immediate task is that we must remove all garbage, soil, and rocks on the sidewalks and streets.

Mạnh: Who will be in charge of that task, and when must it be done?

Trường: Agencies and enterprises in the city, and they must put that project into practice on Saturday afternoon each week.

PART V.
A. (1)

LESSON CRITERION-REFERENCED TEST

Vocabulary in Context: Each of the following words or phrases will be given in context. The word or phrase for translation will be repeated in isolation at the second reading.

1. Có nhiều nhân viên làm việc ở tổng cục.
2. Xe tôi đi ngược chiều với xe anh ấy.
3. Ai cũng phải tôn trọng kỷ luật.
4. Huế là thủ đô cũ của Việt Nam.
5. Tôi muốn biết nội dung cuộc họp hôm nay.
6. Trục đường đó có rất nhiều xe cộ đi lại.
7. Các viên chức đến họp phải có giấy giới thiệu.
8. Cơ quan trung ương sẽ tổ chức buổi lễ đó.
9. Ai vi phạm qui luật đó sẽ bị cảnh cáo.
10. Cuộc vận động làm sạch sẽ bắt đầu ngay.
11. Đơn vị đó sẽ trực thuộc cơ quan trung ương.
12. Ủy ban đó sẽ gặp nhiều khó khăn.
13. Ai sẽ đại diện cho tổng cục?
14. Phải đưa ông ấy vào bệnh viện ngay.
15. Không được vứt rác bừa bãi trên vỉa hè.
16. Ai có trách nhiệm dọn dẹp sạch sẽ nhà này?
17. Cấm việc chiếm vỉa hè làm nơi bán hàng.
18. Quận này có sáu phường tất cả.
19. Phải ngăn cấm đồ rác ra đường phố.
20. Ai vi cảnh sẽ bị phạt.

(2) Written Interpretation: Each of the following 10 sentences will be given twice. After the second reading, write down your English translation.

1. Họ đã bàn việc thực hiện cuộc vận động làm sạch đẹp thành phố.
2. Các cơ quan phải tôn trọng những quy tắc an toàn, trật tự, vệ sinh của thành phố.
3. Các đơn vị kiểm tra ở các phường sẽ kiên quyết phạt những ai vi phạm qui luật đó.
4. Việc cần làm trong thời gian trước mắt là dọn hết các đồng rác trên vỉa hè.
5. Các xí nghiệp phải tổ chức trật tự vỉa hè nhất là trên các trục đường chính.
6. Bệnh viện, trường học phải ngăn cấm đồ rác bừa bãi trên long đường.
7. Các đại diện các bộ đã đến họp tại cơ quan trung ương đảng để mở cuộc vận động.
8. Phải có biển cấm các loại xe đi ngược chiều vào các tuyến đường một chiều.
9. Nhân dân thủ đô cùng các cán bộ và viên chức đã tham gia tổ chức tốt phong trào này.
10. Từ nay các vỉa hè trước các cơ quan, xí nghiệp sẽ do các cơ quan, xí nghiệp ấy chịu trách nhiệm dọn dẹp sạch sẽ.

- (3) **Listening Comprehension:** Listen to the following passage which will be voiced twice. After the second reading you will hear 5 questions in Vietnamese. Answer each question in English. You can take notes while listening.

Sáng ngày 25 tháng 4 năm 1981, ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh đã họp với cán bộ, công nhân, viên chức thuộc các cơ quan trung ương để bàn mở cuộc vận động làm sạch đẹp thành phố.

Ủy ban đã quyết định đưa việc tổng vệ sinh vào nội dung hoạt động của các cơ quan, xí nghiệp trong thành phố. Các cơ quan, xí nghiệp phải chịu trách nhiệm dọn hết các đồng rác trên vỉa hè, lòng đường, kiên quyết không để các loại xe đi ngược chiều vào đường một chiều, ngăn cấm chiếm vỉa hè làm nơi bán hàng hoặc để xe, hoặc vứt rác bừa bãi. Các đơn vị kiểm tra quy tắc sẽ đi kiểm tra thường xuyên và kiên quyết phạt những ai vi phạm quy tắc vệ sinh và trật tự.

Questions

1. Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh đã họp với ai và bao giờ?
2. Mục tiêu của cuộc họp này là gì?
3. Họ đã quyết định gì?
4. Các cơ quan, xí nghiệp phải chịu trách nhiệm về những việc gì?
5. Họ có biện pháp gì đối với những người vi phạm quy tắc vệ sinh trật tự?

continued...

Listening Comprehension (continued)

Answers

1. April 11, 1981 with cadre, workers and officials of different central agencies
2. to discuss the city beautification campaign
3. to bring general hygiene into the program of activities of different organizations and firms
4. They have to clean up all the sidewalks and roads, to stop all vehicles going in the wrong way on one way streets, to prohibit using sidewalks for selling merchandise or parking vehicles or throwing garbage.
5. They will be controlled and punished by the control teams.

B. (1)

Dictation: Using the Vietnamese alphabet and tone marks, write down the following taped sentences. You may replay the tape as many times as required. No lexical aids are permitted.

1. Tổng cục đã họp với ủy ban Nhân dân thành phố để bàn việc thực hiện cuộc vận động làm sạch đẹp thành phố.
2. Đơn vị kiểm tra phường sẽ phạt vi cảnh những trường hợp vi phạm cho quy tắc vệ sinh, trật tự.
3. Để cho phong trào được mở sâu rộng, ủy ban đã đưa việc tổng vệ sinh vào thành nếp chiều thứ bảy hằng tuần.
4. Việc cần làm trong thời gian trước mắt là dọn hết các đồng rác, đất đá trên vỉa hè.
5. Các cơ quan trung ương đóng tại Hà Nội sẽ kiến quyết không để các loại xe đi ngược chiều vào các tuyến đường một chiều.
6. Trên các trục đường chính, không được chiếm vỉa hè làm nơi bán hàng hay để xe.
7. Các xí nghiệp phải tôn trọng những quy tắc an toàn, trật tự, vệ sinh của thành phố.
8. Họ phải chịu trách nhiệm dọn dẹp sạch sẽ vỉa hè và các tuyến đường thuộc khu vực mình.
9. Các đơn vị trực thuộc thành phố sẽ tổ chức trật tự vỉa hè và lòng đường, ngăn cấm đổ rác bừa bãi.
10. Ủy ban Nhân dân thủ đô sẽ mở cuộc vận động làm sạch đẹp thành phố trong vòng ba tháng.

(2) Translation: (Vietnamese spoken-English written)

1. They discussed implementing the campaign to clean up and beautify the city.
2. The agencies must respect the city's rules of safety, order, and sanitation.
3. The units inspecting the street blocks will firmly penalize anyone who violates those rules and regulations.
4. The task that needs to be done in the immediate future is to remove all the piles of garbage on the sidewalks.
5. The enterprises must establish order on the sidewalks, especially on the main road intersections.
6. Hospitals and schools must prohibit dumping garbage and littering in the streets.
7. The representatives of the ministries (departments) arrived at the Party's central office in order to attend a meeting to open the campaign.
8. There must be signs prohibiting vehicles going the wrong way from entering one way streets.
9. The people of the capital together with the cadres and officials participated in organizing this movement well.
10. From now on, the sidewalks in front of the agencies and enterprises will be the responsibility of these agencies and enterprises to clean and put in order.

PART III.

TRANSLATION

A.

(Vietnamese-English)

1. Participating in this second plenary session were the Council of Government and the Elections Council for delegates to the Seventh Session of the National Assembly.
2. They listened to a report on the results of the work of the inspection units in a number of provinces and in cities that directly come under the central government.
3. The Fatherland Front values highly the activities of the people's organizations at all levels because they have increased the propaganda work and mobilized all the voters to go cast their votes.
4. The preparations for the election were carried out very democratically and in accordance with the law, with the active participation of a large group of cadres, soldiers, and fellow countrymen of the entire country.
5. The Council enthusiastically mentioned with praise that the provinces actively pushed and expanded the work preparing for the election, in accordance with the calendar of tasks of the Central Elections Council.
6. Chairman Truong Chinh reported that the establishing and posting of the lists of voters was completed in accordance with the time limit prescribed by law.
7. The persons who were presented as candidates must submit their records immediately in order to have their names on the list that will be published before April 26.
8. The political party's conferring with the people's organizations and the propagandizing of the election campaign were all carried out exactly as prescribed by law.
9. All the people must be mobilized, the political and study sessions must be stepped up further, the new constitution must be implemented, and security for the upcoming election must be guaranteed.
10. The task of going out to examine the organizing and carrying out of the election in a number of localities was divided up among a number of the Council members.

PART III.

TRANSLATION

B.

(English-Vietnamese)

1. Hội đồng Bầu cử nhắc nhở các cấp, các ngành, các ban đẩy mạnh cuộc vận động tuyên truyền hơn nữa.
2. Ủy ban Thường vụ Quốc hội ấn định tổng số đại biểu là 500.
3. Trong 93 đơn vị bầu cử, có hơn 600 người đã nộp hồ sơ ra ứng cử.
4. Việc chuẩn bị bầu cử đã tiến hành dân chủ và đúng pháp luật.
5. Danh sách thành viên của Hội đồng phải được niêm yết ở Quốc hội.
6. Hội đồng chính phủ đã họp phiên toàn thể dưới sự chủ tọa của đồng chí chủ tịch Hội đồng.
7. Việc hiệp thương của Mặt trận Tổ quốc với các chính đảng đã triển khai đúng lịch công tác của trung ương.
8. Ủy ban phải ấn định thời hạn lập và công bố danh sách cử tri.
9. Hội đồng bầu cử đánh giá cao hoạt động của các đoàn kiểm tra với sự tham gia tích cực của các đoàn thể nhân dân.
10. Ngày bầu cử sắp tới sẽ thật sự là ngày hội lớn vì việc bầu cử sẽ được tiến hành dân chủ, đúng pháp luật, tuyệt đối an toàn.

PART IV. LISTENING COMPREHENSION EXERCISE

A. Dialog Chinh và Đông

Chinh: Bao giờ có cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội, anh biết không, anh Đông?

Đông: Theo thông cáo thì chủ nhật 26-4 sẽ có cuộc bầu cử Quốc Hội.

Chinh: Theo anh biết thì họ đã chuẩn bị bầu cử Quốc hội như thế nào?

Đông: Hội đồng Bầu cử đã nghe báo cáo của các đoàn kiểm tra nhận định là việc chuẩn bị Bầu cử đã được tiến hành rất dân chủ với sự tham gia tích cực của toàn dân.

Chinh: Vậy làm thế nào mà biết được ai ra ứng cử và ai là cử tri?

Đông: Họ đã lập và niêm yết danh sách các cử tri. Họ cũng công bố danh sách những người được các đoàn thể giới thiệu ra ứng cử trong các đơn vị bầu cử.

Chinh: Cả nước sẽ bầu cho bao nhiêu đại biểu tất cả?

Đông: Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã ấn định tổng số đại biểu là 496.

Chinh: Như thế chắc ngày bầu cử sắp tới sẽ thật sự là ngày hội lớn cho mọi người.

Questions

1. Chủ nhật 26 tháng 4 có cuộc bầu cử gì?
2. Ai báo cáo cho Hội đồng Bầu cử về việc chuẩn bị Bầu cử?
3. Họ đã lập những danh sách nào?
4. Ai ấn định tổng số các đại biểu Quốc Hội?
5. Tại sao ngày bầu cử sẽ trở thành ngày hội lớn?

PART IV.

B. Translation of the Dialog

Chinh and Đông

Chinh: When will there be an election for delegates to the National Assembly? Do you know, Đông?

Đông: According to the communiqué on Sunday, April 26, there will be an election for the National Assembly.

Chinh: According to what you know, how have they been preparing for the election to the National Assembly?

Đông: The Elections Council listened to a report of the inspection groups and recognized that the preparations for the election have been carried out very democratically with the active participation of all the people.

Chinh: So how can one know who are the candidates and who are the voters?

Đông: A list of the voters has been formed and posted. A list of persons who have been presented by organizations as candidates in the electoral constituencies has also been published.

Chinh: How many delegates will the whole country vote for?

Đông: The Standing Committee of the National Assembly set the total number of delegates at 496.

Chinh: Thus surely the election day that is about to come will be truly a big festival day for everyone.

PART V.
A. (1)

LESSON CRITERION-REFERENCED TEST

Vocabulary in Context: Each of the following words or phrases will be given in context. The word or phrase for translation will be repeated in isolation at the second reading.

1. Các thành viên hội đồng đi xem xét các nơi bỏ phiếu.
2. Các cử tri phải đi bỏ phiếu.
3. Cuộc bầu cử tiên hành theo đúng hiến pháp mới.
4. Tên của những người ra ứng cử được đăng trong báo.
5. Ủy ban thường vụ Quốc hội sẽ ân định số người.
6. Người ra ứng cử phải nộp hồ sơ ngay.
7. Phiên họp toàn thể này do chủ tịch hội đồng chủ tọa.
8. Có hiệp thương của mặt trận Tổ quốc với các đoàn thể nhân dân.
9. Các chính đảng sẽ giới thiệu người ra ứng cử của đảng mình.
10. Danh sách cử tri sẽ được niêm yết ở các phố.
11. Tổng số đại biểu quốc hội là 496.
12. Hội đồng Bầu cử đã nhất trí nhận định như thế.
13. Đây là cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khóa bảy.
14. Có sự nhiệt liệt tham gia của mặt trận Tổ quốc.
15. Việc tuyên truyền đã tiên hành đúng theo pháp luật.
16. Hội đồng bầu cử đã phân công cho các thành viên.
17. Họ bảo đảm cuộc bầu cử sẽ tiên hành và đúng pháp luật dân chủ
18. Chính phủ đã ra thông cáo về phiên họp thứ hai.
19. Các đoàn thể nhân dân sẽ tham gia cuộc vận động.
20. Hiến pháp đã ân định việc thi hành đó.

(2) Written Interpretation: Each of the following 10 sentences will be given twice. After the second reading, write down your English translation.

1. Hội đồng bầu cử nhắc nhở đồng bào đẩy mạnh hơn nữa cuộc sinh hoạt chính trị.
2. Ta phải động viên tất cả cử tri đi bỏ phiếu làm cho ngày bầu cử thật sự là ngày hội lớn của toàn dân.
3. Các thành viên của Hội đồng sẽ đi xem xét việc tổ chức và tiến hành bầu cử ở các địa phương.
4. Mặt trận Tổ quốc đã nhiệt liệt biểu dương các tỉnh đã tích cực theo đúng lịch công tác của Hội đồng Bầu cử trung ương.
5. Quốc hội khóa bảy đã họp phiên toàn thể lần thứ hai dưới sự chủ tọa của đồng chí Chủ tịch Hội đồng Chính phủ.
6. Việc chuẩn bị bầu cử đã được tiến hành dân chủ, đúng pháp luật, với sự tham gia tích cực của các đoàn thể nhân dân.
7. Danh sách các cử tri đã được lập và niêm yết ở khắp các tỉnh, thành phố và đặc khu trong cả nước.
8. Việc công bố danh sách những người được giới thiệu ra ứng cử được tiến hành đúng theo luật định.
9. Tổng số đại biểu Quốc hội do Ủy ban Thường vụ Quốc hội ấn định là 496 cho toàn thể 93 đơn vị.
10. Hội đồng đã nghe báo cáo của các đoàn kiểm tra về kết quả công tác của một số tỉnh trực thuộc trung ương.

- (3) **Listening Comprehension:** Listen to the following passage which will be voiced twice. After the second reading you will hear 5 questions in Vietnamese. Answer each question in English. You can take notes while listening.

Chủ nhật 26-4-1981 là ngày bầu cử đại biểu Quốc hội Việt Nam khóa bảy. Ủy ban Thường vụ Quốc hội do đồng chí Trường Chinh làm chủ tịch, đã ấn định tổng số đại biểu là 518 được bầu trong 123 đơn vị. Danh sách các người ra ứng cử và các cử tri đã được lập và niêm yết tại các tỉnh, thành phố và đặc khu trong cả nước.

Hội đồng Bầu cử cũng đánh giá cao hoạt động của các đoàn kiểm tra đã tích cực động viên các đoàn thể nhân dân các cấp và đông đảo cán bộ, chiến sĩ và đồng bào cả nước tham dự chuẩn bị bầu cử theo đúng hiến pháp mới. Vì thế ngày bầu cử là ngày hội lớn của toàn dân.

Questions

1. What was the date of the election in Vietnam?
2. Who is Truong Chinh?
3. What was the number of representatives to be elected for the National Assembly? In how many precincts? (units)?
4. What was the roster posted everywhere in the country?
5. What had the control teams been doing so that they were praised by the Election Council?

Answers

1. Sunday 26 April 1981
2. He is the Chairman of the Congressional Standing Committee.
3. 518 in 123 precincts
4. of the candidates and the constituents
5. actively motivating all Civilian organizations, cadres, soldiers and countrymen to participate in the preparations for elections according to the new constitution

PART V.
B. (1)

Dictation: Using the Vietnamese alphabet and tone marks, write down the following taped sentences. You may replay the tape as many times as required. No lexical aids are permitted.

1. Việc hiệp thương của Mặt trận Tổ quốc với các chính đảng, để giới thiệu các người ra ứng cử đại biểu Quốc hội đã có hiệu quả tốt.
2. Tham dự phiên họp toàn thể lần thứ hai này có Hội đồng Chính phủ, các đoàn thể nhân dân các cấp và đông đảo cán bộ.
3. Hội đồng Bầu cử đã phân công một số thành viên về các đặc khu để xem xét việc tổ chức và tiến hành bầu cử.
4. Quốc hội đã nhiệt liệt biểu dương các thành phố đã tích cực triển khai công việc chuẩn bị bầu cử.
5. Theo đúng lịch công tác của Hội đồng Bầu cử trung ương, đồng bào đã tiến hành dân chủ, đúng pháp luật và tuyệt đối an toàn.
6. Hội đồng Chính phủ đã họp phiên toàn thể dưới sự chủ tọa của đồng chí Phạm Văn Đồng chủ tịch nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.
7. Ở các tỉnh và thành phố trực thuộc trung ương, việc lập và niêm yết danh sách cử tri đã được hoàn thành đúng thời hạn do luật định.
8. Tổng số đại biểu Quốc hội khóa bảy sẽ do ủy ban Thường vụ Quốc Hội ấn định.
9. Việc tuyên truyền vận động bầu cử được các ngành, các ban đẩy mạnh hơn bao giờ hết.
10. Học tập và sinh hoạt chính trị, thi hành Hiến pháp mới, động viên tất cả cử tri đi bỏ phiếu là nhiệm vụ của toàn thể đồng bào cả nước.

(2) Translation: (Vietnamese spoken-English written)

1. The Elections Council reminded their fellow countrymen to push the political sessions more strongly.
2. We must mobilize all of the voters to go cast their votes in order to make election day truly a big festival day for all the people.
3. The members of the Council will go examine the organizing and carrying out of the election in the localities.
4. The Fatherland Front enthusiastically praised the provinces for actively and correctly following the calendar of tasks of the Central Elections Council.
5. The Seventh Session of the National Assembly met for its second plenary session, with the comrade Chairman of the Council of Government presiding.
6. The preparations for the election were carried out democratically, in accordance with the law, with the active participation of the people's organizations.
7. A list of the voters was formed and posted all over the provinces, cities, and special zones in the whole country.
8. The publishing of a list of the persons who were presented as candidates was carried out exactly in accordance with the law.
9. The total number of delegates to the National Assembly was set by the Standing Committee of the National Assembly at 496 for all of the 93 constituencies.
10. The Council listened to a report of the inspecting groups concerning the results of the work of a number of provinces that are directly under the jurisdiction of the central (government).

PART III.

TRANSLATION
(Vietnamese-English)

A.

1. This artist is rising to the top of the musical art, full of the vitality of a Chopin who is reborn through him and the sound of his musical instrument.
2. The young, talented Đặng Thái Sơn is only 22 years old and a member of the Communist Youth Corps of Vietnam; he won first prize in the tenth international piano contest that is named after Frederick Chopin.
3. This international contest was organized by the Polish Broadcasting and Television Committee in Warsaw for all the countries in the world to take part in, including the noncommunist countries.
4. After six days of talent contests, the contest judging panel announced the results of the second round in which there were fifteen persons, among whom was Đặng Thái Sơn, who were chosen to enter round three. The contest in this round was much more difficult than in the two previous rounds.
5. Three Soviet artists, one Vietnamese artist and one Japanese artist received the title "Person who was Awarded the Chopin Prize" and were admitted to the final round.
6. After he received the first prize ranking and a gold medal, he also received three additional prizes: one from the Frederick Chopin Society, one from the Polish Broadcasting Committee and one from the Polish Television Committee.
7. The news that he took first prize in this international contest flew back to Vietnam on short-wave radio and by Soviet satellite.
8. The Hanoi National School of Music, the place where Đặng Thái Sơn studied music for over eleven years, organized a big celebration to welcome his return to his native country.
9. House No. 28 on Tông Duy Tân street is the place where his mother, artist Thái Thị Liên, gave birth to him and painstakingly raised and taught him and a great number of other artists.
10. His very energetic mother, a former director of the piano department of the Hanoi School of Music, is now the Director of the National School of Music in Hồ Chí Minh City.

PART III.

TRANSLATION
(English-Vietnamese)

B.

1. Chúng tôi muốn chia vui cùng gia đình anh Đặng Thái Sơn, vì anh vừa đoạt giải nhất cuộc thi pi-a-nô quốc tế ở Vac-sa-va.
2. Biết bao nghệ sĩ sinh ra và lớn lên tại thành phố Hà Nội đã sang Liên Xô để đàn sách trong bộ môn pi-a-nô.
3. Rất tiếc, chúng tôi không được hân hạnh gặp gia đình nghệ sĩ Thái Thị Liên để cùng chia vui sau khi nhận được tin vui này.
4. Một Sô-panh sống lại qua chàng trai Việt Nam, Đặng Thái Sơn, một tài năng trẻ đã chiếm huy chương vàng.
5. Các giải thưởng của Ủy ban phát thanh và vô tuyến truyền hình Ba Lan đã vào tay người nghệ sĩ trẻ tuổi Việt Nam.
6. Một số người thi ở vòng ba đã được nhận danh hiệu : "Người được giải thưởng Sô-panh".
7. Sau nhiều ngày thi tại, 42 người của 15 nước đã được hội đồng chấm thi chọn vào vòng hai.
8. Lần này là lần đầu tiên Việt Nam gửi nghệ sĩ sang Ba Lan tham dự cuộc thi quốc tế này.
9. Vì có đông người tham dự nên cuộc thi phải tuyên qua bốn vòng và sau mỗi vòng chỉ 20 o/o được chọn vòng sau.
10. Anh Đặng Thái Sơn là đoàn viên thanh niên cộng sản, rất giàu nghị lực, đang vươn lên những đỉnh cao của nghệ thuật.

PART IV. LISTENING COMPREHENSION EXERCISE

A. Dialog Giáp và Thủy

Giáp: Thủy ơi, Thủy có nghe nói về anh Đặng Thái Sơn không?

Thủy: Anh đó ại mà không biết! Báo, ra-đi-ô và vô tuyến truyền hình nói về anh ta rất nhiều trong tuần qua.

Giáp: Đúng vậy! Họ nói đó là Xô-panh đang sống lại qua chàng ta. Anh ấy vừa đoạt giải nhất ở cuộc thi pi-a-nô quốc tế Vác-sa-va.

Thủy: Có bao nhiêu nghệ sĩ các nước tham dự mà anh ấy chiếm được giải nhất?

Giáp: Hình như có đến gần 200 nghệ sĩ của bốn chục nước trên khắp thế giới tham gia. Họ phải thi qua bốn vòng mà vòng nào cũng có tên Đặng Thái Sơn cả.

Thủy: Thế kết quả ở vòng chung kết ra sao?
Còn lại mấy nước và nước nào đứng đầu, nước nào đứng cuối?

Giáp: Ở vòng chung kết còn bảy người, đại diện cho năm nước, và dĩ nhiên là Việt Nam đứng đầu, Pháp đứng cuối cùng và Liên Xô chiếm ba giải; Ba Lan và Nhật mỗi nước một giải.

Questions

1. Tại sao ai cũng biết về anh Đặng Thái Sơn?
2. Anh ấy được so với ai? Và tại sao?
3. Cuộc thi pi-a-nô quốc tế này được tổ chức ở đâu và có những ai tham dự?
4. Cuộc thi được tuyên qua mấy vòng? Và anh Đặng Thái Sơn đứng thứ mấy?
5. Những nước nào được vào vòng chung kết?

PART IV.

B. Translation of the Dialog

Giáp and Thủy

Giáp: Hey Thủy, have you heard about Đặng Thái Sơn?

Thủy: Who doesn't know about him?
The newspapers, radio, and television spoke about him very many times last week.

Giáp: Right. They said that Chopin is reborn through him. He recently won first prize in the Warsaw International Piano contest.

Thủy: Many artists of different countries participated, yet he was able to take first prize?

Giáp: It appears that there were nearly 200 people from 40 countries throughout the world who participated. They had to compete through four rounds, but in every round there was the name Đặng Thái Sơn.

Thủy: So, what was the result in the final round? How many countries were still in the competition, which country was the leader (in the final round) and which country was last (in the final round)?

Giáp: In the final round there were seven people remaining, representing five countries, and naturally, Vietnam was first, France was last, and the Soviet Union took three prizes. Poland and Japan won one prize each.

PART V.
A. (1)

LESSON CRITERION-REFERENCED TEST

Vocabulary in Context: Each of the following words or phrases will be given in context. The word or phrase for translation will be repeated in isolation at the second reading.

1. Chàng trai đó có nhiều nhị lực.
2. Chúng tôi muốn gặp anh để cùng chia vui.
3. Cô ấy tốt nghiệp trường âm nhạc.
4. Các nghệ sĩ thuộc hội đồng chấm thi.
5. Bà ấy nguyên là chủ nhiệm bộ môn pi-a-nô.
6. Giải nhất, giải nhì, giải ba đều có huy chương.
7. Cô ấy không được chọn vào chung kết.
8. Vòng bốn là vòng chung kết.
9. Sau nhiều ngày thi tài anh ấy được vào vòng hai.
10. Ông ấy là đoàn viên đoàn thanh niên cộng sản.
11. Một số ít người được nhận danh hiệu đó.
12. Giải nhất được huy chương vàng.
13. Ngôi nhà đó là nơi tôi lớn lên.
14. Mẹ tôi đã dạy công nuôi dạy tôi.
15. Chúng tôi cố vươn lên đỉnh cao của nghệ thuật.
16. Bà ấy là chủ nhiệm đài vô tuyến truyền hình Ba Lan.
17. Anh ấy đã đoạt giải thưởng Sô-panh.
18. Chị được tuyên vào vòng chung kết à?
19. Tiếng đàn của anh tràn đầy sức sống.
20. Thái Sơn được xếp giải nhất và huy chương vàng.

(2) **Written Interpretation:** Each of the following 10 sentences will be given twice. After the second reading, write down your English translation.

1. Một tài năng trẻ Việt Nam đã đoạt giải nhất cuộc thi pi-a-nô quốc tế mang tên Ph. Sô-panh lần thứ 10.
2. Lần đầu tiên có nghệ sĩ của Việt Nam tham dự cùng với đại diện của 36 nước khác.
3. Sau sáu ngày thi tài, chỉ còn 15 nước, trong số đó có Việt Nam, được vào vòng hai.
4. Kết quả ở vòng chung kết, anh được xếp giải nhất và huy chương vàng.
5. Tin vui bay về trên làn sóng Việt Nam là anh cũng nhận được thêm ba giải nữa của Ủy ban phát thanh và vô tuyến truyền hình Ba-Lan.
6. Ở vòng này có bảy người được chọn nhận danh hiệu "Người được giải thưởng Sô-panh".
7. Rất tiếc, chúng tôi không gặp mẹ anh, nguyên là chủ nhiệm vụ bộ môn pi-a-nô trường âm nhạc Việt Nam.
8. Sô-panh đã sống lại qua chàng trai trẻ tuổi Việt Nam là Đặng Thái Sơn, người đã dày công tập luyện hơn 11 năm.
9. Phố Tông Duy Tân là nơi anh đã sinh ra và lớn lên cùng biết bao nghệ sĩ khác.
10. Hai mươi tuổi đời, mười tuổi Đoàn, người đoàn viên giàu nghị lực ấy đang vươn lên đỉnh cao của nghệ thuật âm nhạc.

- (3) Listening Comprehension: Listen to the following passage which will be voiced twice. After the second reading you will hear 5 questions in English. Answer each question in English. You can take notes while listening.

Trần Văn Sơn là một tài năng trẻ đại diện cho Việt Nam, sang Môt-xcô-va, thủ đô Nga, tham dự cuộc thi pi-a-nô quốc tế mang tên Ph. Sô-panh lần thứ mười một. Lần này là lần thứ hai Việt Nam tham gia cuộc thi quốc tế này cùng với đại diện của trên ba chục nước khác: Trần Văn Sơn đã được hội đồng chấm thi tuyên qua năm vòng và ở vòng chung kết, Sơn được xếp giải nhì và huy chương bạc.

Trần Văn Sơn, đã bắt đầu học âm nhạc từ năm lên 6 và đã đàn sạch hơn 12 năm rồi, Sơn đã trở thành một nghệ sĩ có tài là nhờ bố của Sơn, nghệ sĩ Trần Văn Lâm, đã dạy công nuôi dạy Sơn cùng hai em trai của Sơn.

Questions

1. In what country's capital did Trần Văn Sơn play the piano in the international competition?
2. How many times up to now has Vietnam participated in this international competition?
3. How many rounds did Trần Văn Sơn have to go through, and what prize was he awarded in the final round?
4. How old was Trần Văn Sơn when he began studying music?
5. With whom did Sơn receive his training in music from his mother?

Answers

1. Moscow, USSR's capital
2. two times
3. Five, and he won second prize and silver medal.
4. He was six years old.
5. With his two younger brothers

PART V.
B. (1)

Dictation: Using the Vietnamese alphabet and tone marks, write down the following taped sentences. You may replay the tape as many times as required. No lexical aids are permitted.

1. Anh đang cõ, vươn, lên những đỉnh cao của nghệ thuật âm nhạc với tiếng đàn tràn đầy sức sống.
2. Một, Sô-panh đang sống, lại qua chàng trai trẻ đã được người mẹ sinh ra và dạy công nuôi dạy suốt mười hai năm.
3. Chẳng những anh đã được xếp giải nhất và huy chương vàng, anh lại còn được nhận thêm ba giải của ủy ban phát thanh Ba Lan nữa.
4. Vô tuyến truyền hình, Liên Xô đã đem tin vui về Hà nội trên làn sóng ngắn và băng vệ tinh.
5. Việt nam, lần đầu tiên, tham gia cuộc thi pi-a-nô quốc tế với sự có mặt của Thái Sơn.
6. Người đoàn viên thanh niên cộng sản Việt Nam đã đoạt giải nhất ở vòng chung kết, sau sau ngay thi tại với đại diện của các nước khác.
7. Theo hội đồng chấm thi công, bồ thì được chọn vào vòng ba chỉ có một người của Cộng hòa Liên bang Đức và một người Nam Tư.
8. Ba nghệ sĩ Ru-ma-ni được nhận danh hiệu "người được giải thưởng Sô-panh" và được tuyển qua vòng bốn.
9. Biết bao nghệ sĩ đã đàn sáo trúc trong nhiều năm, nhưng lên được đỉnh cao chỉ có một mình tài năng trẻ nhất là Đặng Thái Sơn.
10. Anh mới có, bảy tuổi Đoàn, 20 tuổi đời, nhưng rất giàu nghị lực và tài của anh được biểu hiệu trong tiếng đàn tràn đầy sức sống.

(2) Translation: (Vietnamese spoken-English written)

1. A young Vietnamese talent won first prize in the tenth international piano contest that is named after Frederick Chopin.
2. This was the first time that an artist from Vietnam participated together with representatives of 36 other countries.
3. After six days of talent contests, there were only 15 countries, including Vietnam, that entered round two.
4. The result in the final round was that he received the first prize ranking and the gold medal.
5. The happy news flew back on the Vietnamese radio waves that he also received three additional prizes from the Polish Broadcasting and Television Committee.
6. In this round there were seven people who were chosen to receive the title "Person who was Awarded the Chopin Prizes."
7. Regretfully, we were not able to meet his mother, the former director of the piano department of the Vietnamese School of Music.
8. Chopin was reborn through a young Vietnamese man, Đặng Thái Sơn, who painstakingly trained and studied for over eleven years.
9. Tông Duy Tân Street is the place where he was born and grew up together with a great number of other artists.
10. Twenty years old, for ten years a Youth Corps member, this energetic Youth Corps member is rising to the top of the music art.

PART III.

TRANSLATION
(Vietnamese-English)

A.

1. Not only has there been a wide dissemination of hats with visors that were worn by puppet officers in the southern part of Vietnam, but also there have been music tapes and song records with unwholesome, even reactionary, content and rhythm.
2. While looking for a hat to buy, I unexpectedly saw on the shelf of a private hat shop a hat style that has a visor with a wide base.
3. I thought I was mistaken, but looking carefully, I saw (correctly) that she was going with a boyfriend who is twice as old as she is.
4. This youth asked me why I like this style of hat. Actually, because I find it rather good looking and an unusual style, I am going to buy it to wear for fun.
5. The youth do not know at all what kind of merchandise that is which sells at so high a price, even as much as over 3000 piastres.
6. In front of the store sometimes I see a few youths wearing this style of hat, and if this continues, in the future this style of hat will daily become increasingly more and more widespread (popular).
7. The sound of reactionary music resounded here and there on the street corners of the capital, poisoning the wholesome atmosphere in the cultural life of the youth of Hanoi.
8. It is recommended that the responsible agencies be concerned about this poisonous cultural phenomenon in order to block (prevent) its spreading everywhere in the country.
9. The parents must not allow themselves or their children to fall unknowingly into the wicked political plots of the enemy.
10. They secretly produced and flooded the market with musical tapes and song records that have unwholesome content and rhythm.

PART III.

TRANSLATION

B.

(English-Vietnamese)

1. Chúng đã có ý đồ đầu độc thể hệ trẻ bằng cách sản xuất và tung ra thị trường những kiểu mũ đó.
2. Tại sao các anh lại đề nghị hỏi giá cả để mua kiểu mũ này?
3. Chiếc mũ có ba mặt phẳng cứng hình chữ nhật phía trước và lam bằng vải ka-ki.
4. Là công dân của nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa, tôi có nhiệm vụ lưu ý các tổ chức của đoàn thanh niên quan tâm đến hiện tượng này.
5. Nhìn trên các đường phố, đôi lúc thấy một vài bạn trẻ đội kiểu mũ này.
6. Những loại âm nhạc phản động vẫn vang lên ở các góc phố thủ đô.
7. Những băng nhạc đó đã đầu độc bầu không khí lành mạnh trong đời sống văn hóa của thanh niên.
8. Các bạn trẻ phải tự giác đừng để mình sa vào âm mưu hiểm độc của kẻ thù.
9. Những đĩa hát đó là nọc độc văn hóa có kẻ đang lợi dụng để đầu độc tuổi trẻ.
10. Các cơ quan có trách nhiệm phải kiểm tra thường xuyên các cửa hàng tư nhân.

PART IV. LISTENING COMPREHENSION EXERCISE

A. Dialog Minh và Thắng

Minh: Tôi muốn đi phố mua mấy đĩa hát nghe chơi, anh có muốn đi với tôi không?

Thắng: Có, để tôi đi với. Anh định mua đĩa hát gì? Bây giờ họ dùng băng nhiều, tiện hơn. Tại sao anh không mua băng?

Minh: Anh muốn nội băng nhạc à? Vâng, đúng thế. Vì nhà nào bây giờ cũng có máy "cat set" cả. Nếu tiện tôi sẽ mua.

Thắng: Nhưng anh phải cẩn thận, vì mới đây họ tung ra thị trường những băng nhạc nội dung và nhịp điệu không được lành mạnh. Nhất là ở những cửa hàng tư nhân.

Minh: Dĩ nhiên là ta không muốn cho thanh thiếu niên thủ độ bị đầu độc văn hóa, phải không? Vậy ta phải lưu ý tất cả các cơ quan có trách nhiệm quan tâm đến điều đó.

Thắng: Đúng vậy, bậc làm cha mẹ không được để cho con em mình sa vào âm mưu hiểm độc kẻ thù ngấm ngấm giảng ra với ý đồ đầu độc thế hệ trẻ.

Questions

1. Anh Minh định đi phố mua gì?
2. Tại sao anh Thắng muốn anh Minh mua băng?
3. Tại sao họ phải cẩn thận khi mua băng?
4. Nếu không muốn thanh thiếu niên bị đầu độc văn hóa, họ phải làm gì?
5. Bậc cha mẹ phải làm gì?

PART IV.

B. Translation of the Dialog

Minh and Thắng

- Minh: I want to go downtown to buy some records to listen to for fun. Do you want to go with me?
- Thắng: Yes, let me go with you! What records do you plan to buy? Now tapes are used that are much more convenient. Why don't you buy tapes?
- Minh: Do you mean music tapes? Yes, that's right! Because every house now has a cassette recorder. If it's convenient, I'll buy it!
- Thắng: But you must be careful, because lately the markets have been flooded with music tapes whose contents and rhythm are unwholesome. Especially in the private stores.
- Minh: Of course we don't want the youth of the capital to be culturally poisoned, right? So we must call the attention of all the responsible agencies to be concerned about this matter.
- Thắng: Right. Parents cannot let their children fall into the wicked plots secretly spread by the enemy with the intention of poisoning the young generation.

PART V.
A. (1)

LESSON CRITERION-REFERENCED TEST

Vocabulary in Context: Each of the following words or phrases will be given in context. The word or phrase for translation will be repeated in isolation at the second reading.

1. Họ đầu độc văn hóa.
2. Đùng đề thanh niên sa vào âm mưu đó.
3. Đó là những hiện tượng nguy hiểm.
4. Họ sống trong bầu không khí độc hại.
5. Chỗ nào cũng bán những băng nhạc đó.
6. Ở thị trường nào cũng có những hàng đó.
7. Tôi xin lưu ý các bạn trẻ.
8. Trước cửa hàng có vài người đứng xem.
9. Kiểu mũ này đã được tung ra thị trường.
10. Mặt phẳng đó hình chữ nhật.
11. Những thiếu niên đó chưa tự giác được.
12. Ở thủ đô bán nhiều đĩa hát mới.
13. Ta phải quan tâm đến những nọc độc văn hóa đó.
14. Ở trên giá có những chiếc mũ lưới trai.
15. Nó mua những chiếc mũ lạ kiểu đội chơi.
16. Kiểu mũ này ngày càng lan rộng.
17. Những cửa hàng tư nhân có bán hàng đó.
18. Những đĩa hát có nhịp điệu không hay.
19. Đây đó vang lên những tiếng hát lạ.
20. Ta sống với nền văn hóa không lạnh mạnh.

(2) Written Interpretation: Each of the following 10 sentences will be given twice. After the second reading, write down your English translation.

1. Đề nghị các bậc cha mẹ không để cho con em mình sa vào âm mưu chính trị hiểm độc của chúng.
2. Việc chặn đứng các hiện tượng văn hóa độc hại đó là nhiệm vụ của mọi người.
3. Những băng nhạc phản động đã vang lên đây đó ở các góc phố thủ đô.
4. Chúng định đầu độc bầu không khí lành mạnh trong đời sống văn hóa của thanh niên và thiếu niên.
5. Kẻ thù có ý đồ giăng ra những âm mưu đầu độc thế hệ trẻ.
6. Các cơ quan có trách nhiệm phải quan tâm đến những cửa hàng tư nhân đang tung ra thị trường những loại hàng đó.
7. Là cộng dân của nước Cộng Hòa Xã Hội chủ nghĩa, tôi xin lưu ý các tổ chức chặn đứng sự lan rộng kiểu mũ đó.
8. Tôi thấy nó hay hay, lạ kiểu thì mua đội chơi.
9. Các bạn trẻ hoàn toàn không biết đó là kiểu mũ gì, nên đến cửa hàng hỏi giá cả để mua.
10. Tôi chợt thấy một kiểu mũ có ba mặt phẳng, cứng, hình chữ nhật phía trước và lam bằng vải ka-li.

- (3) Listening Comprehension: Listen to the following passage which will be voiced twice. After the second reading you will hear 5 questions in English. Answer each question in English. You can take notes while listening.

Trong khi đi phố tìm mua vài băng nhạc, Nam chợt thấy trên giá của một cửa hàng có mấy đĩa hát nhập khẩu mới. Nam thấy lạ nên xin phép người bán hàng nghe thử. Nam thấy nhịp điệu hay hay nhưng nội dung thì không lành mạnh.

Ngoài cửa hàng cũng có hai thanh niên đang hỏi giá cả để mua những đĩa hát đó. Nam vội lưu ý các bạn trẻ phải quan tâm đến nội dung của những băng nhạc và đĩa hát này, vì Nam sợ họ bị sa vào một cách không tự giác cái âm mưu đầu độc thể hệ trẻ của kẻ thù. Lúc đầu Nam cứ tưởng là mình nhầm, nghe kỹ lại Nam mới biết là âm nhạc phản động.

Questions

1. What did Nam intend to buy downtown?
2. Why did he ask the salesperson for permission to listen to those records?
3. What did he find out?
4. Who were also at the store, and what did they want to do?
5. What was Nam concerned about?

Answers

1. Some music tapes
2. because they were new, imported and strange
3. The rhythm was interesting but the contents (words) were unhealthy.
4. two youths who were asking the price of those records
5. He was concerned about the young generation falling into the enemy's poisoning trap.

PART V.
B. (1)

Dictation: Using the Vietnamese alphabet and tone marks, write down the following taped sentences. You may replay the tape as many times as required. No lexical aids are permitted.

1. Nhìn kỹ lại thì tôi thấy đúng là kiêu mĩ của sĩ quan ngự ở miền Nam trước đây văn đội.
2. Trên các đường phố, đây đó một vài cửa hàng bán mũ áo, băng nhạc và đĩa hát.
3. Tôi xin lưu ý các bạn trẻ, các bậc làm cha mẹ, các tổ chức của đoàn thanh niên quan tâm đến hiện tượng này.
4. Chậu thầy nó hay hay, lạ kiêu và không đắt tiền lắm, chậu mua đội chơi.
5. Kiêu mĩ có lưới trại rộng bản, có ba mặt phẳng cứng hình chữ nhật phía trước, lam bằng vải ka-ki.
6. Những băng nhạc phản động đã lan truyền khắp đây đó và vang lên ở các góc phố thủ đô.
7. Bọn chúng đầu độc bầu không khí lành mạnh trong đời sống văn hóa của thanh niên Hà Nội.
8. Đề nghị các bạn trẻ đừng sa vào cái âm mưu chính trị hiểm độc do kẻ thù ngấm ngấm giăng ra.
9. Tôi nghĩ rằng việc chặn đứng các hiện tượng văn hóa độc hại đó là nhiệm vụ của mọi người.
10. Có thể còn có nhiều cửa hàng khác sản xuất và tung ra thị trường những loại hàng này.

(2) Translation: (Vietnamese spoken-English written)

1. It is recommended that the parents not allow their children to fall into their wicked political plots.
2. Stopping those poisonous cultural phenomena is the duty of everyone.
3. Reactionary music tapes resounded here and there on the street corners of the capital.
4. They decided to poison the wholesome atmosphere in the cultural life of the youth.
5. The enemy has the intention of spreading plots to poison the young generation.
6. The responsible agencies must be concerned about private stores that are flooding the market with those types of merchandise.
7. As a citizen of the Socialist Republic, I would like to call the attention of the organizations to stop the spread of that style of hat.
8. I find it rather good-looking and an unusual style, so I'll buy it to wear for fun.
9. The youth do not know at all what style of hat that is. As a result, they come to the store and inquire about its price in order to buy it.
10. I unexpectedly saw a style of hat that has three stiff rectangular-shaped surfaces in front and is made of Khaki material.

PART III.
A.TRANSLATION
(Vietnamese-English)

One day Comrade Huynh, the principal, came to meet the comrade Deputy Company Commander for Political Affairs, Nguyễn Văn Hải, in order to suggest that Saturday morning next week the students of the level-two high school in Ward 5, District 6, Hồ Chí Minh City, come to tour the living quarters and dining areas of the troops in order to study the qualities of neatness, order, and discipline of the soldiers. Clearly that is a very proper suggestion to which the unit must give a positive reply. Thus, this is a good opportunity to educate the troops as to how they can realize their responsibility towards the students.

Company Five's activities have been rather lively. First, the entire unit held a meeting one evening for the soldiers to discuss the questions: Why are the students coming to tour our living quarters and dining areas? What must the troops be responsible for doing in order for the students' tour to be truly useful? The exchange of opinions was very light but it achieved good results. United, they fixed up their living quarters and dining areas, making them truly clean and nice-looking, so that the students' tour can achieve its fine purpose, and the troops can be worthy of the trust of the people.

PART III.
B.TRANSLATION
(English-Vietnamese)

1. Phó đại đội trưởng về chính trị rất phân khởi về mối quan hệ tốt đẹp giữa nhà trường với đơn vị.
2. Hai bên phối hợp tổ chức được mấy buổi biểu diễn văn nghệ với nhiều tiết mục khá hấp dẫn.
3. Các em học sinh sẽ tới tham quan nơi ăn ở của các anh bộ đội để học tập những đức tính của họ.
4. Một số anh em chiến sĩ còn để tóc dài, để ria và đôi lúc nói năng tục tĩu.
5. Chính cuộc tham quan của nhà trường hôm nay đã thật sự nhắc nhở bộ đội phải cố gắng nhiều hơn nữa.
6. Các anh chiến sĩ hết sức khen ngợi "cơ ngơi" đẹp đẽ của các cô giáo trường phổ thông cấp hai.
7. Sau khi chuẩn bị kỹ cho các em học sinh, cuộc tham quan đã đạt được mục đích tốt đẹp.
8. Ta nên phổ biến cho anh em bộ đội biết tin các tiêu đội đã sửa sang lại nhà ở cho nhân dân.
9. Ta phải giáo dục các em học sinh làm sao cho các em biết giữ trật tự, ngăn nắp và sạch sẽ.
10. Chúng ta phải phát động trong đơn vị một đợt học tập về cuộc sống có kỷ luật thì mới xứng đáng lòng tin cậy của cấp trên.

PART IV. LISTENING COMPREHENSION EXERCISE

A. Dialog Tý và Sửu

- Tý: Bao giờ trường ta đi tham quan đại đội 5 đây, Sửu?
- Sửu: Có lẽ tuần sau, Tý ạ! Họ đóng quân có xa đây không?
- Tý: Không, ở gần trường phổ thông cấp hai ấy.
- Sửu: Thế à, họ về đây từ bao giờ vậy?
- Tý: Đã gần ba tháng rồi! Anh em chiến sĩ đã giúp cả hai nhà trường sửa chữa toàn bộ bàn ghế bị hư hỏng.
- Sửu: Vậy các anh em học sinh của hai trường có giúp gì họ không?
- Tý: Có chứ, mình giúp họ cấy gần 5 héc ta lúa mà!
- Sửu: Đại đội trưởng đại đội 5 có đồng ý chuẩn bị đón đoàn học sinh trường mình đến tham quan không?
- Tý: Có, nhưng ông ấy vẫn băn khoăn, vì một số nơi ăn ở của anh em bộ đội còn luộm thuộm lắm.
- Sửu: Như thế chỉ cần sửa sang lại thôi. Vì tôi chắc chính cuộc tham quan này sẽ nhắc nhở bộ đội phải cố gắng nhiều hơn.

Questions

1. Đại đội 5 đóng ở đâu và đang chuẩn bị gì?
2. Ở khu này có mấy trường?
3. Anh em bộ đội đã làm gì cho các trường?
4. Anh em học sinh làm gì cho bộ đội?
5. Tại sao thủ trưởng đại đội 5 băn khoăn?
6. Cuộc tham quan này có lợi ích gì cho bộ đội không?

PART IV.

B. Translation of the Dialog

Tý and Sùu

- Tý: When is our school going to have a tour of Company Five, Sùu?
- Sùu: Maybe next week, Tý! Are they stationed far from here?
- Tý: No, it is near this level-two high school.
- Sùu: Is that so? So, how long have they been here?
- Tý: Nearly three months already! The soldiers have helped two schools repair complete sets of broken furniture.
- Sùu: So, have the school students helped them?
- Tý: Of course! We helped them transplant nearly five hectares of rice.
- Sùu: Has the Company Commander of Company 5 agreed to prepare to receive a student delegation from our school that will come to have a tour?
- Tý: Yes, but he still is worried, because a number of the living quarters and dining areas of the troops are still very untidy.
- Sùu: So they only need to be fixed up, because I am sure that it is precisely this tour that will remind the troops that they must make a lot more effort.

PART V.
A. (1)

LESSON CRITERION-REFERENCED TEST

Vocabulary in Context: Each of the following words or phrases will be given in context. The word or phrase for translation will be repeated in isolation at the second reading.

1. Chúng ta phải cố gắng để xứng đáng với lòng tin cậy của họ.
2. Đại đội trưởng phải nhắc nhở anh em chuẩn bị kỹ.
3. Phó đại đội trưởng phụ trách chính trị.
4. Ông hiệu trưởng sẽ đưa các em học sinh đi.
5. Các anh em bộ đội rất ngăn nắp.
6. Họ đã phát động một đợt học tập cho bộ đội.
7. Các cô giáo hết sức khen ngợi cơ ngơi đẹp đẽ của đại đội 5.
8. Anh em đã nhận thức được trách nhiệm của mình đối với các em.
9. Chúng tôi đóng ở gần trường phổ thông cấp 2.
10. Ta nên phân khởi về mối quan hệ tốt đẹp giữa hai nước.
11. Họ đã phối hợp công tác với nhau.
12. Cuộc biểu diễn văn nghệ rất có kết quả.
13. Chúng tôi đón đoàn học sinh đến tham quan.
14. Nhà hàng đó có nhiều món ăn hấp dẫn.
15. Chị ấy bản khoản về cuộc tham quan ngày mai.
16. Một vài anh em hãy còn nói năng tục tũ.
17. Cuộc biểu diễn có nhiều tiết mục hay.
18. Ta phải phổ biến rộng rãi tin ấy cho anh em biết.
19. Phó đại đội trưởng có nhiều đức tính.
20. Ta phải biết lợi dụng thời cơ để rèn luyện anh em.

(2) Written Interpretation: Each of the following 10 sentences will be given twice. After the second reading, write down your English translation.

1. Đại đội trưởng rất phân khởi về mối quan hệ tốt đẹp giữa nhà trường với đơn vị.
2. Cuộc tham quan của các em học sinh đã thật sự nhắc nhở bộ đội phải cố gắng nhiều hơn nữa.
3. Phó đại đội trưởng về chính trị đã thẳng thắn nói: "chúng tôi sẽ cố gắng để xứng đáng với lòng tin cậy của nhân dân".
4. Một tuần lễ sau đó, các cô giáo thầy giáo đều hết sức khen ngợi "cơ ngơi" đẹp đẽ của đại đội 5.
5. Ta phải giáo dục bộ đội làm sao cho anh em nhận thức được trách nhiệm của mình đối với nhân dân.
6. Ông hiệu trưởng phát biểu ý kiến về tổ chức phát động một đợt học tập về cuộc sống ngăn nắp và trật tự.
7. Chúng ta phải chuẩn bị kỹ cho anh em vì đây là một thời cơ để rèn luyện.
8. Một số anh em trong tiểu đội còn để tóc dài, để ria và đôi lúc nói năng tục tĩu.
9. Cấp trên cho đó là một đề nghị chính đáng mà đơn vị phải đáp ứng tích cực.
10. Hai bên phối hợp tổ chức được hai buổi biểu diễn văn nghệ với nhiều tiết mục khá hấp dẫn.

- (3) **Listening Comprehension:** Listen to the following passage which will be voiced twice. After the second reading you will hear 5 questions in English. Answer each question in English. You can take notes while listening.

Sau khi đại đội 5 đóng quân gần trường Phổ thông Bắc Giang được gần bốn tháng, ông hiệu trưởng trường gửi thư cho đại đội trưởng đề nghị xin cho các em học sinh được tới tham quan chỗ ăn ở của các anh em bộ đội để học tập những đức tính: trật tự, ngăn nắp, sạch sẽ v.v. Hai tuần sau, phó đại đội trưởng về chính trị đại đội trả lời ông hiệu trưởng là đơn vị ông sẵn sàng đón đoàn học sinh đến tham quan. Để chuẩn bị, anh em bộ đội đã sửa chữa toàn bộ số bàn ghế bị hư hỏng và sửa sang lại nơi ăn ở luộm thuộm của anh em. Sáng thứ 7 sau đó, cuộc tham quan của các em học sinh đã đạt được mục đích tốt đẹp, các em đã học tập được về cuộc sống có kỷ luật của anh em bộ đội như thế nào và họ hết sức khen ngợi cơ ngơi đẹp đẽ của đại đội 5.

Questions

1. Where and how long has the company 5 been camping?
2. What was the purpose of the students' tour?
3. When did the principal receive the answer to his request? And from whom?
4. What did the troops do to prepare for the students' tour?
5. What did the students learn during the class tour?

Listening Comprehension (continued)

Answers

1. a. near Bắc Giang High School
b. nearly four months
2. for the students to learn many qualities from soldiers such as: neatness, order, cleanliness
3. a. two weeks later
b. from the Deputy Company Commander for Political Affairs
4. fixed broken furniture and cleaned living quarters and dining areas
5. disciplined life of the troops

PART V.
B. (1)

Dictation: Using the Vietnamese alphabet and tone marks, write down the following taped sentences. You may replay the tape as many times as required. No lexical aids are permitted.

1. Phó đại đội trưởng về chính trị thắng thắn nói: "chúng tôi rất cảm ơn các em cung các cô giáo và thầy giáo."
2. Chính cuộc tham quan của nhà trường đã thật sự nhắc nhở bộ đội phải cố gắng nhiều hơn nữa.
3. Đồng chí Huỳnh, hiệu trưởng, phát biểu ý kiến là sẽ tổ chức phát động trong nhà trường một đợt học tập về cuộc sống gần gũi.
4. Đây là một thời cơ để rèn luyện, giáo dục bộ đội, làm sao cho anh em nhận thức được trách nhiệm của mình đối với nhân dân.
5. Ta cứ tập hợp đơn vị, phổ biến cho anh em biết tin chuẩn bị đơn đoàn học sinh đến tham quan.
6. Anh rất băn khoăn suy nghĩ, vì còn một số anh em để tóc dài, để ria và đôi lúc nói năng tục tĩu.
7. Đơn vị còn một số điểm chưa được đẹp mắt, chỗ ăn ở của một số tiểu đội còn luộm thuộm, cần sửa sang lại.
8. Rõ ràng đó là một đề nghị chính đáng mà tổ chức phải đáp ứng tích cực.
9. Những buổi biểu diễn văn nghệ rất hấp dẫn vì có những tiết mục đặc biệt làm anh em bộ đội rất thích.
10. Các em học sinh và các cô giáo đã giúp đại đội cấy xong ba héc-ta lúa và sửa chữa toàn bộ bàn ghế hư hỏng.

(2) Translation: (Vietnamese spoken-English written)

1. The Company Commander is very enthusiastic about the fine relationship between the school and the unit.
2. The tour by the students truly reminded the troops that they must make a lot more effort.
3. The Deputy Company Commander for Political Affairs said straight-forwardly: "We will make the effort to be worthy of the trust of the people."
4. One week after that, the female and male teachers all wholeheartedly praised the fine order and discipline of Company 5.
5. We must teach the troops how they can realize their responsibility towards the people.
6. The principal expressed the idea of organizing and launching a wave of learning a neat and orderly life (style).
7. We must prepare carefully for them because this is an opportunity to train them.
8. A number of them in the squad are still wearing long hair, wearing moustaches, and sometimes using foul language.
9. The higher echelon's opinion is that the suggestion is a legitimate one to which the unit must reply positively.
10. The two sides coordinated and organized two cultural performances with many quite attractive presentations.

PART III.
A.

TRANSLATION
(Vietnamese-English)

The United States and Western Europe continue to discuss installing new nuclear missiles

According to Agence France Presse , the final statement of the meeting of the representatives was that the countries had to publicly announce the plan later because there was disagreement between the United States and the countries of Western Europe on nuclear strategy, and America had to oppose a united front of Western Europe. The high -ranking officials of Western Europe revealed that a Western European front was indeed established with the aim of forcing Washington to continue the negotiations with the Soviet Union on limiting nuclear weapons in Europe. But the representative of the United States government still maintains that (the United States) cannot yet carry on such negotiations.

On the other hand, Weinberger declared that the United States will increase the military budget in 1982 by 15 percent and will ask the countries of NATO to push the arms race strongly. UPI also acknowledged that many countries in Western Europe, among them the Federal Republic of Germany, still do not want to abandon the process to stabilize the situation and want the United States to continue soon the negotiations with the Soviet Union on limiting strategic weapons. There also were a number of other countries that raised their voices strongly to demand nuclear disarmament and to condemn NATO for engaging in an arms race.

PART III.
B.TRANSLATION
(English-Vietnamese)

1. Chính phủ Việt Nam hoàn toàn ủng hộ việc triệu tập hội nghị thế giới về giải trừ quân bị vào thời gian sớm nhất sau phiên họp đặc biệt của Đại hội đồng Liên Hợp Quốc.
2. Ta phải thi hành những biện pháp có hiệu lực dẫn tới giải trừ quân bị toàn diện và triệt để.
3. Sự phô trương lực lượng ở vùng vịnh Péc-xích là mối đe dọa nghiêm trọng hoa bình và an ninh quốc tế.
4. Họ sẽ ngăn chặn cuộc chạy đua vũ trang và phối hợp cố gắng để nhanh chóng được thỏa thuận.
5. Tất cả các nước Xã hội chủ nghĩa đều ủng hộ những đề nghị của Chủ tịch Bré-giơ-nép về việc tiến hành các cuộc đàm phán.
6. Đại diện Việt Nam rất coi trọng việc đấu tranh cố gắng tìm những biện pháp có hiệu lực nhất.
7. Chính phủ Việt Nam cho rằng diễn đàn thích hợp nhất nhằm tăng cường các hoạt động là hội nghị thế giới về giải trừ quân bị.
8. Họ nêu rõ hội nghị này chưa được triệu tập là do một số nước trong khối NATO gây trở ngại.
9. Bọn hiếu chiến đang đẩy mạnh những hoạt động chuẩn bị chiến tranh và không ngừng đe dọa dùng vũ lực chống loài người.
10. Người ta không thể bỏ qua thực tế được như là những việc đặt vũ khí hạt nhân mới ở Tây Âu, tăng cường sự có mặt về quân sự ở Ấn Độ Dương v.v...

PART IV. LISTENING COMPREHENSION EXERCISE

A. Dialog Thọ và Trinh

Thọ: Trinh ơi, ở trụ sở Liên Hợp Quốc mấy hôm nay có cuộc họp gì vậy?

Trinh: Thọ không biết à, vì có đề nghị của Mỹ đặt tên lửa hạt nhân ở châu Âu, và các nước trong khối Cộng sản và Tây Âu phản đối, nên mới có cuộc triệu tập hội nghị này.

Thọ: Có phải tất cả các nước trong Liên Hợp Quốc muốn đàm phán về giải trừ quân bị và hạn chế tất cả các loại vũ khí hạt nhân không?

Trinh: Đúng đây! Họ hoàn toàn ủng hộ đề nghị của Chủ tịch Brê-giơ-nép về việc tiến hành các cuộc đàm phán này.

Thọ: Thế họ phải dùng những biện pháp gì có hiệu lực nhất để kiểm tra được các loại vũ khí hạt nhân?

Trinh: Tôi không biết rõ, nhưng chắc họ phải cùng nhau phối hợp những cố gắng để thi hành những biện pháp nào họ coi là có hiệu lực nhất.

Questions

1. Mỹ muốn đặt tên lửa hạt nhân ở đâu?
2. Tại sao có cuộc triệu tập hội nghị này?
3. Các nước trong Liên Hợp Quốc muốn đàm phán về gì?
4. Ông Brê-giơ-nép đề nghị gì và được ai ủng hộ?
5. Các nước trong Liên Hợp Quốc phải làm gì để có thể kiểm tra được các vũ khí hạt nhân?

PART IV.

B. Translation of the Dialog

Tho and Trinh

Tho: Hey Trinh, what meeting was at the headquarters?
of the United Nations these past few days?

Trinh: Oh, you do not know! Because there was the American proposal to put nuclear missiles in Europe, the countries in Western Europe and in the communist bloc protested; therefore, recently there was the convening of this conference.

Tho: Do all the countries in the United Nations want to negotiate on disarmament and on limiting all kinds of nuclear weapons?

Trinh: Right! They completely support the proposal of Chairman Brezhnev on carrying on these negotiations.

Tho: So what are the most effective measures that they must use in order to be able to control the types of nuclear weapons?

Trinh: I don't know clearly, but I am sure that they must coordinate together the efforts to implement whatever measures they consider to be the most effective.

PART V.
A. (1)

LESSON CRITERION-REFERENCED TEST

Vocabulary in Context: Each of the following words or phrases will be given in context. The word or phrase for translation will be repeated in isolation at the second reading.

1. Họ đề nghị triệu tập một hội nghị thế giới
2. Những nước trong khôi Cộng sản không đồng ý.
3. Những kẻ hiếu chiến đang đẩy mạnh những hoạt động chuẩn bị chiến tranh.
4. Họ dùng vũ lực để chống chính phủ.
5. Chính phủ tăng ngân sách quân sự năm nay.
6. Tình hình ngày càng trở nên nghiêm trọng.
7. Phải ngăn chặn cuộc chạy đua vũ khí.
8. Có cuộc hội nghị thế giới về giải trừ quân bị.
9. Bọn bá quyền bành trướng sẽ gây nhiều trở ngại.
10. Chương trình đó không thích hợp với hoạt động của chúng tôi.
11. Phải phối hợp những cố gắng trong lĩnh vực quân sự.
12. Họ đã tăng cường những hoạt động có hiệu lực.
13. Trụ sở của chúng tôi không mở cửa chủ nhật.
14. Các đại biểu đến họp tại trụ sở hôm nay.
15. Cuộc đàm phán nhằm hạn chế tất cả các loại vũ khí.
16. Họ đã coi trọng việc đấu tranh giải phóng.
17. Đại diện nước ta đã nhấn mạnh như thế.
18. Chúng ta sẽ ủng hộ những đề nghị mới đây của họ.
19. Ta mong một cuộc giải trừ quân bị toàn diện và triệt để.
20. Vũ khí hạt nhân đe dọa loài người.

(2) Written Interpretation: Each of the following 10 sentences will be given twice. After the second reading, write down your English translation.

1. Chúng ta phải cùng nhau phối hợp những cố gắng nhằm ngăn chặn cuộc chạy đua vũ trang.
2. Trong phiên họp của ủy ban đặc biệt, các đại biểu đã đồng ý thi hành những biện pháp có hiệu lực dân tới giải trừ quân bị toàn diện và triệt để.
3. Việc tăng thêm các khoản viện trợ quân sự cho các chế độ phản động đang đe dọa nghiêm trọng hòa bình và an ninh quốc tế.
4. Ta không thể bỏ qua thực tế là việc hoàn thiện các loại vũ khí mới giết người hàng loạt là rất nghiêm trọng.
5. Bốn bá quyền bành trướng Châu Á gây nhiều trở ngại cho việc triệu tập hội nghị quốc tế.
6. Chúng ta phải ủng hộ những đề nghị của ủy ban về việc tiến hành các cuộc đàm phán nhằm hạn chế tất cả các loại vũ khí hạt nhân.
7. Các nước trong cộng đồng Xã hội chủ nghĩa đang cố gắng để đạt được thỏa thuận về giải trừ quân bị có hiệu quả.
8. Đại biểu Cộng hòa Dân chủ Đức vạch rõ tình hình nghiêm trọng ở Tây Âu và việc phô trương lực lượng vùng vịnh Péc-xích của đế quốc Mỹ.
9. Những kẻ hiếu chiến đang đẩy mạnh những hoạt động chuẩn bị chiến tranh và không ngừng đe dọa dùng vũ lực chống lại người.
10. Diễn đàn thích hợp nhất cho lĩnh vực giải trừ quân bị là hội nghị thế giới tại Liên hợp quốc.

- (3) **Listening Comprehension:** Listen to the following passage which will be voiced twice. After the second reading you will hear 5 questions in English. Answer each question in English. You can take notes while listening.

Ngày 5 tháng 6 Liên hợp quốc đã triệu tập một hội nghị đặc biệt thế giới về giải trừ quân bị. Đại biểu của các nước trong khối Cộng sản đã triệt để ủng hộ những đề nghị của đại biểu Sô Viết về việc tiến hành các cuộc đàm phán nhằm hạn chế tất cả các loại vũ khí hạt nhân. Đại diện Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam nhấn mạnh về việc phối hợp những cố gắng nhằm ngăn chặn cuộc chạy đua vũ trang của các nước lớn. Đại biểu Cộng hòa Dân chủ Đức phát biểu là tất cả các nước Xã hội chủ nghĩa sẵn sàng tham gia các cuộc đàm phán về việc giảm tất cả các loại vũ khí. Đại diện Ba Lan đề nghị việc thi hành những biện pháp có hiệu lực nhất sẽ do Ủy ban đặc biệt Liên hợp quốc chuẩn bị. Trong khi đó, một số nước trong khối NATO và bọn bá quyền bành trướng Á châu còn đang cố gây nhiều trở ngại.

Questions

1. What kind of conference did the U.N. summon on the 5th of June?
2. What did the Soviet delegates propose? And by whom were they supported?
3. What did the Vietnamese representatives emphasize?
4. What did the Polish delegates propose?
5. What kind of obstacles did they encounter?

Listening Comprehension (continued)

Answers

1. International Conference on Disarmament.
2. to carry out negotiations for limiting nuclear weapons by all the countries in the communist bloc
3. effort to stop all arms races of the big countries
4. to use the most effective methods prepared by a special committee of the U.N.
5. obstacles caused by the hegemonic expansionists in Asia and a number of countries in the NATO bloc.

PART V.
B. (1)

Dictation: Using the Vietnamese alphabet and tone marks, write down the following taped sentences. You may replay the tape as many times as required. No lexical aids are permitted.

Phong trào chống chiến tranh đòi giải trừ vũ khí hạt nhân đang lên tại các nước ở Tây Âu và châu Á. Ngày 19 tháng 4, tại Anh, hàng chục nghìn người xuống đường tham gia cuộc biểu dương kêu gọi đấu tranh chống chính sách chạy đua vũ trang của các nước lớn. Tại Niu-Oóc sáu trăm người đã đi bộ và kéo tới bao quanh ngôi nhà nghiên cứu Man-hát-tan, nơi đang tiến hành nghiên cứu các chương trình tên lửa MX và các loại vũ khí la-de. Họ đòi chấm dứt kế hoạch tăng cường chạy đua vũ trang của khối NATO và phản đối các loại tên lửa mới của Mỹ tại Tây Âu. Một mặt trận Tây Âu thật sự đã được thiết lập nhằm buộc Oa-sinh-ton tiếp tục đàm phán với Liên Xô về việc hạn chế vũ khí hạt nhân. Tổ chức thanh niên của Đảng Xã hội Dân chủ ở Cộng hòa Liên bang Đức nhấn mạnh rằng họ sẽ đấu tranh bằng mọi biện pháp chống việc đặt tên lửa hạt nhân mới của Mỹ ở Tây Âu.

(2) Translation: (Vietnamese spoken-English written)

1. We must coordinate together the efforts aimed at stopping the arms race.
2. In the meeting of the special committee, the representatives agreed to implement effective measures leading to total and complete disarmament.
3. The increasing of military aid to reactionary regimes is seriously threatening peace and international security.
4. We cannot disregard the reality that the perfecting of new kinds of weapons for the mass killing of people is very serious.
5. The hegemonists and expansionists in Asia are creating many obstacles to the convening of an international conference.
6. We must support the proposals of the committee for carrying on the negotiations aimed at limiting all kinds of nuclear weapons.
7. The countries in the socialist community are making efforts to reach an agreement on effective disarmament.
8. The representative of the German Democratic Republic pointed out the serious situation in Western Europe and the showing of force in the area of the Persian Gulf by the American imperialists.
9. The warlike countries are strongly pushing activities to prepare for war and do not stop threatening to use armed force against mankind.
10. The most appropriate forum in the field of disarmament is a world conference at the United Nations.

PART III.

TRANSLATION
(Vietnamese-English)

A.

Support the People of Vietnam to build
and defend the Fatherland

On April 8, at a reception given by Comrade Bùi Tấn Linh, the Ambassador of our country in Hungary, Comrade Lada Jaro, a member of the Politburo of the Central Committee of the Socialist Workers Party and Chairman of the Council of Ministers of the People's Republic of Hungary, said, "Between Vietnam and Hungary there is a very close and long-standing historical relationship. The people of our two countries always support and help each other in the revolutionary undertakings of each country. As in the past, the party, government and people of Hungary will do their best to support the people of Vietnam in the task of building and defending the Socialist Fatherland. The government and the people of Hungary completely support the proposals of the Conference of Foreign Ministers of the three countries of Indochina that met in Hồ Chí Minh City. Those proposals express the efforts of the countries of Indochina to struggle to preserve peace, security, and stability in Southeast Asia. Together with the peace initiatives of the other socialist countries, especially of the Soviet Union that were put forward by Comrade L.I. Breznev at the 26th Congress of the Communist Party of the Soviet Union, the proposals of the countries of Indochina contribute to the struggle for peace and international security."

On April 6, 1981 at a reception in honor of the Ambassador of our country in Yugoslavia, Hoàng Mạnh Tú, in the ceremony of presenting his credentials, the Chairman of the Presidium of the Socialist Federal Republic of Yugoslavia, Svyetin Miya Miyatovich, expressed admiration for the people of Vietnam in the heroic struggle to resist aggression and to build their country and affirmed that Yugoslavia continues to strive to make the relationship of cooperation between the two countries progress in every field.

PART III.

TRANSLATION
(English-Vietnamese)

1. Hội nghị nghe báo cáo về chuyên đi thăm Việt Nam vừa qua và tổng kết những hoạt động trong năm 1980.
2. Bà chủ tịch Ủy ban đã nói lên tình cảm và quyết tâm của ủy ban muốn góp phần to lớn hơn nữa vào sự nghiệp xây dựng lại đất nước.
3. Hội Chủ thập đồ muốn giúp nhân dân Cam-pu-chia khắc phục những hậu quả của bao lụt trong năm vừa qua.
4. Ban chấp hành toàn quốc Hội Hữu nghị Pháp-Việt đã đến đại sứ quán Việt Nam tại Pa-ri và cùng ông đại sứ trao đổi ý kiến.
5. Sự bao vây kinh tế do Mỹ và Trung Quốc phối hợp tiến hành chống nhân dân ba nước Đông Dương đã gây nhiều khó khăn cho họ.
6. Hội nghị đã đề ra phương hướng hoạt động trong năm tới và bầu ban chấp hành mới.
7. Tuyên bố của hội nghị đòi chính phủ Thụy Điển khôi phục lại viện trợ cho Lào với mức như trước đây.
8. Chính phủ phải thi hành một chính sách tích cực hơn nữa, một chính sách làm dịu tình hình ở Đông Nam Á.
9. Đề cho nhân dân 3 nước Đông Dương được sống tự do, họ cần được viện trợ ngay, trực tiếp và kha nhiều.
10. Số tiền quyên góp được sẽ do Ủy ban Thụy Điển chuyển đến hội chủ thập đồ để giúp nhân dân 3 nước đó.

PART IV. LISTENING COMPREHENSION EXERCISE

A. Dialog

Hùng và Dũng

Hùng: Sau vụ bão lụt năm vừa qua nhân dân ba nước Đông Dương cực khổ quá! Dũng ạ!

Dũng: Thế không có nước nào giúp họ xây dựng lại đất nước à?

Hùng: Mọi đây có một Ủy ban Thụy Điển đã họp hội nghị các nước muốn giúp đỡ và họ đã nghe báo cáo về tình hình ở Đông Nam Á.

Dũng: À nghe nội hình như sau đó, số tiền quyên góp được để ủng hộ các nước Đông Dương đã tăng nhiều so với mấy năm trước phải không?

Hùng: Đúng thế, Hội nghị đã yêu cầu các chính phủ khôi phục lại viện trợ cho các nước Đông Dương với mức lớn hơn trước đây.

Dũng: Dựa trên nhu cầu đặc biệt của các nước đó hội nghị đề nghị viện trợ ngay và trực tiếp để cho nhân dân các nước đó được sống tự do và cũng để lam dịu tình hình ở Đông Nam Á.

Questions

1. Tại sao nhân dân 3 nước Đông Dương cực khổ?
2. Ủy ban Thụy Điển đã họp hội nghị để làm gì?
3. Kết quả sau hội nghị đó như thế nào?
4. Hội nghị đã yêu cầu các chính phủ làm gì?
5. Theo nhu cầu của các nước đó, hội đề nghị làm gì ngay? Tại sao?

PART IV.

B. Translation of the Dialog

Hùng and Dũng

- Hùng: After the storm and flood this past year, the people of the three countries of Indochina are suffering very much, Dũng!
- Dũng: So, isn't any nation helping them to rebuild their countries?
- Hùng: Recently, a Swedish committee held a conference of the countries that want to help, and they listened to a report on the situation in Southeast Asia.
- Dũng: Oh, it seems that the amount of money the conference was able to collect thereafter to support the countries of Indochina has increased a lot compared with the past few years, isn't that right?
- Hùng: Right, the conference asked the governments to restore aid to the countries of Indochina at a higher level than previously.
- Dũng: Based on the special needs of those countries, the conference recommended giving immediate and direct aid so that the people in those countries can live freely and so that the situation in Southeast Asia can be defused.

PART V.
A. (1).

LESSON CRITERION-REFERENCED TEST

Vocabulary in Context: Each of the following words or phrases will be given in context. The word or phrase for translation will be repeated in isolation at the second reading.

1. Đưa ngân phiếu ra băng mà lĩnh tiền.
2. Cuộc tổng kết đã đem lại nhiều kết quả tốt đẹp.
3. Ta phải tìm phương hướng cho hoạt động sang năm.
4. Họ rất lo ngại về vấn đề đó.
5. Họ đề ra phương hướng ta phải theo.
6. Viện trợ cho Việt Nam đã được khôi phục lại.
7. Thụy Điển cõ viện trợ cho Việt Nam với mức như trước.
8. Chính phủ phải đáp ứng nhu cầu của dân.
9. Chính sách đó sẽ làm dịu tình hình ở Đông Nam Á.
10. Hội nghị đã bầu ban chấp hành mới.
11. Đại sứ nước Việt Nam ở Pa-ri là ông Lê Văn Bộ.
12. Tổng thư ký Liên hợp quốc bây giờ là ai?
13. Ông sang Pa-ri nhân dịp nào?
14. Hội Chữ thập đỏ Việt Nam đang cần nhà băng máu.
15. Chúng ta sẽ góp phần vào sự nghiệp xây dựng lại đất nước.
16. Họ đã quyên góp được số tiền khá lớn.
17. Ông ấy đã nói lên tình cảm của mình.
18. Đoàn đại biểu do ông đại sứ dẫn đầu.
19. Cô ấy muốn bày tỏ ý định của mình với anh ấy.
20. Sự bao vây kinh tế gây nhiều khó khăn.

(2) Written Interpretation: Each of the following 10 sentences will be given twice. After the second reading, write down your English translation.

1. Ban chấp hành Hội Chủ thập đảo đã đến đại sứ quán Việt Nam và trao đổi ý kiến với ông Đại sứ.
2. Hội nghị đã tổng kết các hoạt động trong năm vừa qua và đề ra phương hướng hoạt động cho năm tới.
3. Theo báo cáo tại hội nghị, số tiền quyên góp được để ủng hộ các nước Đông Dương đã tăng nhiều so với mấy năm trước.
4. Tuyên bố của hội nghị đòi chính phủ Thụy Điển khôi phục lại viện trợ cho Việt Nam với mức như trước đây.
5. Đề nhân dân ba nước Đông Dương có thể được sống tự do, họ cần được viện trợ ngay, trực tiếp và nhiều dựa trên cơ sở những nhu cầu đặc biệt của họ.
6. Họ đã nhất trí bầu tôi làm chủ tịch ủy ban và ra tuyên bố bày tỏ sự lo ngại trước tình hình hiện nay.
7. Trung Quốc phối hợp với Mỹ tiếp tục gây khó khăn cho công cuộc xây dựng lại đất nước của Việt Nam.
8. Ủy ban chấp hành mới đã được bầu tại hội nghị và sẽ thi hành một chính sách tích cực hơn.
9. Sau khi trao đổi ý kiến, hội Hữu nghị Pháp-Việt quyết tâm thi hành việc phát triển sâu rộng hơn nữa phong trào đoàn kết và hợp tác giữa nhân dân hai nước.
10. Hội chủ thập đảo Việt Nam đã nhận một ngân phiếu 3 vạn phrăng của đại sứ quán Pháp giúp nhân dân khắc phục những hậu quả của bao lụt.

- (3) Listening Comprehension: Listen to the following passage which will be voiced twice. After the second reading you will hear 5 questions in English. Answer each question in English. You can take notes while listening.

Ngày 7-4 vừa qua, hội Chủ thập đỏ Thụy Điển đã tổ chức một hội nghị các nước viện trợ cho ba nước Đông Dương: Việt Nam, Lào, Cam-pu-chia. Hội nghị đã tổng kết hoạt động trong năm vừa qua và đề ra phương hướng hoạt động cho năm tới. Hội nghị cũng bầu ban chấp hành mới do bà Anita làm chủ tịch. Ủy ban này đã ra tuyên bố bày tỏ sự lo ngại trước tình hình ở Đông Nam Á và những khó khăn do Trung Quốc và Mỹ gây nên. Vì thế số tiền quyên góp để ủng hộ các nước đó cần phải được tăng thêm hơn mấy năm trước, và hội nghị yêu cầu các nước khôi phục lại viện trợ với mức như trước đây thì mới có thể làm dịu tình hình ở khu vực đó được.

Questions

1. What kind of conference did the Swedish Red Cross convene?
2. What works did the Conference achieve?
3. For what job was Mrs. Anita Gradin elected?
4. What concern was expressed in the statement issued by the executive committee?
5. What should those countries do in order to defuse the situation in S.E.A?

Answers

1. conference of all countries that help (aid) the three Indochinese countries: Vietnam, Laos and Cambodia
2. It reviewed activities of last year and proposed the course of activities for next year. It also elected a new executive committee.
3. chairperson of the new executive committee
4. a. situation in S.E.A.
b. difficulties created by China and America
5. increase the money raised and restore the same level of foreign aid as before.

PART V.
B. (1)

Dictation: Using the Vietnamese alphabet and tone marks, write down the following taped sentences. You may replay the tape as many times as required. No lexical aids are permitted.

1. Tuyên bố đòi chính phủ Thụy Điển thi hành một chính sách tích cực hơn nữa để cố làm dịu tình hình ở Đông Nam Á.
2. Hội hữu nghị Pháp-Việt do ông Phuộc-ni-ô, Tổng thư ký Hội, dẫn đầu đã đến đại sứ quán Việt Nam tại Pa-ri trao đổi ý kiến với đại sứ Mai văn Bộ.
3. Nhân dịp này, ông Phuộc-ni-ô nhờ đại sứ chuyển đến Hội chữ thập đỏ Việt Nam một ngân phiếu 20 nghìn phrăng của hội giúp nhân dân ta.
4. Đề khắc phục những hậu quả của bão lụt trong năm vừa qua, nhân dân ba nước Đông Dương cần được viện trợ ngay, trực tiếp và nhiều hơn trước đây.
5. Hội nghị đã nghe báo cáo về những hoạt động trong năm vừa qua và đề ra phương hướng hoạt động cho năm tới.
6. Các nước thành viên quyết tâm góp phần lớn vào sự nghiệp xây dựng lại đất nước của nhân dân Lao.
7. Phong trào đoàn kết và hợp tác giữa nhân dân các nước ở Đông Nam Á đã được phát triển mạnh mẽ.
8. Sự bao vây kinh tế do Mỹ và Trung Quốc phối hợp tiến hành chống nhân dân ba nước Đông Dương đã gây cho họ không ít khó khăn.
9. Số tiền quyên góp được đã tăng nhiều so với mấy năm trước, vì họ đã thi hành một chính sách tích cực hơn.
10. Ủy ban chấp hành mới đã được bầu để khắc phục những khó khăn cho cuộc sống và sức khỏe con người.

(2) Translation: (Vietnamese spoken-English written)

1. The Executive Committee of the Red Cross Association came to the Vietnamese Embassy and exchanged ideas with the ambassador.
2. The conference summarized (reviewed) the activities of the past year and laid out the direction of the activities for next year.
3. According to the report at the conference, the amount of money collected to support the countries of Indochina has increased a lot compared with the past few years.
4. The statement of the conference demanded that the government of Sweden restore aid to Vietnam at the previous level.
5. In order for the people of the three countries of Indochina to be able to live freely, they need to receive a lot of immediate and direct aid based on their special needs.
6. They unanimously elected me to be chairperson of the committee and issued a statement expressing concern in the face of the present situation.
7. China is coordinating with the United States to continue to cause difficulties to the task of rebuilding the country of Vietnam.
8. The executive committee was just elected at the conference, and it will carry out a more active policy.
9. After exchanging ideas, the French-Vietnamese Friendship Association was determined to carry out a deeper and wider expansion of the movement for unity and cooperation between the people of the two countries.
10. The Vietnamese Red Cross Association received a check for 30,000 francs from the French embassy to help the people overcome the consequences of the storms and floods.

